

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1

MÔN: TIẾNG ANH 9 CHƯƠNG TRÌNH MỚI



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Listen and decide if the following statements are True (T) or False (F).

- The way we eat and how we behave when having meals reveal a lot about our personality.
- If someone looks carefully at the menu and asks a waiter certain questions before ordering, they are attentive to details.
- A person carefully looks through the menu always cares about getting to the end result.
- If a person doesn't even look at the menu and orders right away, they're usually quite stubborn.
- Someone ordering immediately without looking at the menu is good at adapting to new environments.

II. Find the word which has a different sound in the underlined part.

- A. head B. spread C. cream D. bread
- A. reasonable B. resort C. season D. excursion
- A. practiced B. learned C. asked D. watched

III. Choose the word which has a different stress pattern from the others.

- A. significant B. diverse C. garnish D. combine
- A. vacation B. delicious C. excursion D. holiday
- A. simplicity B. American C. obedient D. flexible
- A. office B. fluency C. accent D. official

IV. Choose the best answer A, B, C or D to complete the sentences.

- If people work so much, they _____ depressed and eat more.
A. may feel B. may have felt C. felt D. had felt
- There's _____ use in complaining. They probably won't do anything about it.
A. a few B. a little C. no D. some
- Eight o'clock is _____ good time to phone Nick: he's always at home in _____ evening.
A. x – the B. a – the C. a - x D. a – an
- They could understand our conversation if they _____ some English.
A. will know B. know C. knew D. would know
- Reading helps you learn vocabulary easily as you will _____ new words without even realizing it when you read.
A. face up B. look up C. pick up D. give up
- In 2010, Naoko Yamazaki, the second female Japanese astronaut, _____ on Discovery space shuttle to the ISS after she _____ her training at the Johnson Space Center.
A. had flown – completed B. flew – had completed
C. flew – was completing D. was flying – was completing

19. The United Nations, _____ was established in 1945, has over 200 members.

- A. which B. that C. what D. it

20. The national debt _____ in the near future.

- A. will pay off B. will be paid off C. will pay D. will be paid

21. Although he did his best, he had to be _____ with the third place in the competition.

- A. pleasing B. satisfying C. content D. pleasant

V. Use the correct form of the word given to complete each sentence.

22. We _____ gather our things and run to the bus stop. (hurry)

23. All over the world, all different cultures created interesting _____ meat products, and one of the most popular is undoubtedly sausage. (procession)

24. The essays _____ by Hans de Wit, who is the President of the EAIE. (assess)

25. _____ school teachers educate children between the ages of 11 and 18 in a national curriculum subject area. (second)

VI. Choose the word or phrase among A, B, C or D that best fits the blank space in the following passage.

How old (26) _____ you be on Friday 13, 2029? That is how old you will be when a large asteroid, called Apophis, comes very, very close to our planet. Asteroids are rocks that circle the sun in space and sometimes (27) _____ close to Earth and even hit it. Most asteroids are very small and, if you are lucky, you can sometimes see them in the night sky as 'falling stars'. However, most scientists believe one large asteroid, about six to twelve kilometers across, (28) _____ the earth and killed all the dinosaurs about 65 million years ago. Apophis is also big. Scientists discovered it in 2004 and they say that it is about 300 meters across. That's about the size of a large sports stadium. An asteroid this size, according to scientists, is (29) _____ large enough to destroy our world, but it is large enough to destroy several cities. It will probably miss the earth, they say, but not by very much – it will miss us by about only 35,000 kilometers – that's much closer than our moon (30) _____ is about 240,000 kilometers away. Another way of thinking about it is that it will miss us by only a few minutes.

26. A. are B. will C. do D. can
 27. A. came B. comes C. coming D. come
 28. A. crash B. hit C. touched D. came over
 29. A. no B. don't C. isn't D. not
 30. A. which B. who C. whose D. in which

VII. Read the passage, and choose the correct answer A, B, C or D for each question.

Every year, students in many countries learn English. Some of these students are young children. Others are teenagers. Many are adults. Some learn at school, others study by themselves. A few learn English just by hearing the language in films, on television, in the office or among their friends. But not many are lucky enough to do that. Most people must work hard to learn another language.

Many boys and girls learn English at school because it is one of their subjects. They study their own language, mathematics, and English. In England, America, or Australia, many boys and girls study their native language, which is English, mathematics, and another language, perhaps French, or German or Spanish.

Many adults learn English because it is useful for their work. Teenagers often learn English for their higher studies, because some of their books are in English at college or university. Others learn English because they want to read newspapers or magazines in English.

31. Many adults learn English because _____.

A. most of their books are in English

B. it helps them in their work

C. English is spoken in their office

D. they want to go abroad

32. According to the writer _____.

A. English is useful only for teenagers

B. English is popular all over the world

C. only adults learn English

D. no children like to learn English

33. In America or Australia many school children study _____.

A. such foreign languages as French, German, and Spanish

B. their own language and no foreign language

C. English as a foreign language

D. English and mathematics only

34. Most people learn English by _____.

A. hearing the languages in the office

B. talking with foreigners

C. watching videos only

D. working hard on their lessons

35. Many boys and girls learn English because _____.

A. they are forced to learn it

B. they have to study their own languages

C. it is included in their study courses

D. English can give them a job

VIII. Complete the second sentence in each pair so that it has similar meaning to the first sentence.

36. He didn't get the job. He had all the necessary qualifications.

=> In spite _____

37. The team plays on the left. The team has never won the championship.

=> The team _____

38. We will get lost because we don't have a map.

=> If _____

39. Scuba-diving is not really my cup of tea. (interested)

=> I _____

40. If you ask me well in advance, I'll be willing to work overtime.

=> Provided that _____

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban Chuyên môn Loigiaihay.com

1. T	6. C	11. D	16. C	21. C	26. B	31. B
2. T	7. D	12. D	17. B	22. hurriedly	27. D	32. B
3. F	8. B	13. A	18. B	23. processed	28. B	33. A
4. T	9. C	14. C	19. A	24. are assessed	29. D	34. D
5. F	10. D	15. B	20. D	25. Secondary	30. A	35. C

36. of having all the necessary qualifications, he didn't get the job.

Hoặc: of the fact that he had all the necessary qualifications, he didn't get the job.

37. which plays on the left has never won the championship.

Hoặc: that plays on the left has never won the championship.

38. we had a map, we wouldn't get lost.

39. am not interested in scuba-diving.

40. asked me well in advance, I'll be willing to work overtime.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Cách chúng ta ăn và cách chúng ta hành xử khi ăn tiết lộ rất nhiều về tính cách của chúng ta.

Thông tin: According to experts, our food preferences, the way we eat, and how we behave during mealtime reveal a lot about our character.

Tạm dịch: Theo các chuyên gia, món ăn ưa thích của chúng ta, cách chúng ta ăn, và cách chúng ta cư xử trong suốt bữa ăn tiết lộ rất nhiều về tính cách của chúng ta.

Đáp án: T

2. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Nếu một ai đó nhìn vào thực đơn một cách kỹ càng và hỏi người phục vụ vài câu hỏi nhất định trước khi gọi món, họ hay chú ý đến các chi tiết.

Thông tin: If someone carefully looks through the menu and asks a waiter certain questions, they tend to be quite indecisive in real life too. But it's not all bad! These people are really attentive to details as well, which makes them great leaders.

Tạm dịch: Nếu người đó cẩn thận nhìn hết menu và hỏi người phục vụ vài câu hỏi nhất định, họ cũng thường khá thiếu quyết đoán trong cuộc sống thực. Nhưng điều đó không hẳn là tồi! Những người này cũng thường rất chú ý đến các chi tiết, điều mà khiến họ trở thành những người lãnh đạo lớn.

Đáp án: T

3. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Một người mà nhìn hết thực đơn một cách cẩn thận thì luôn luôn quan tâm đến việc đạt đến kết quả cuối cùng.

Thông tin: And their ability to look through the options shows that they're open to new ideas and value the process of doing something way more than getting to the end result.

Tạm dịch: Và khả năng xem xét hết các lựa chọn cho thấy rằng họ cởi mở với những ý tưởng mới và đánh giá cao quá trình làm việc gì đó hơn là công nhận đến kết quả cuối cùng.

Đáp án: F

4. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Nếu một người thậm chí còn không nhìn vào thực đơn và gọi món ngay lập tức, họ thường khá bướng bỉnh.

Thông tin: On the other hand, if a person doesn't even look at the menu and orders right away, they're usually quite stubborn and set in their ways.

Tạm dịch: Mặt khác, nếu một người thậm chí còn không nhìn vào thực đơn và gọi món ngay lập tức, họ thường khá bướng bỉnh và bảo thủ.

Đáp án: T

5. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Ai đó gọi món ngay lập tức mà không nhìn vào thực đơn thì giới thích nghi với môi trường mới.

Thông tin: It's a sign that you're dealing with a rigid person who has problems to adapting to new environments, ...

Tạm dịch: Đó là dấu hiệu mà bạn đang thỏa thuận với một người cứng nhắc có vấn đề trong việc thích nghi với môi trường mới, ...

Đáp án: F

Transcript:

6 eating habits to read people like open books.

Is there a person in your life you simply can't crack? Just ask them out for a meal! According to experts, our food preferences, the way we eat, and how we behave during mealtime reveal a lot about our character.

OK. So to know more about the person you're having lunch with, you need to pay attention to a couple of aspects.

Starting with number 1. How they make an order.

According to behavioral food expert and researcher Juliet A Bogosian, who's been studying the links between food habits and personality for more than 20 years. The way a person orders something says a lot about their personality. If someone carefully looks through the menu and asks a waiter certain questions, they tend to be quite indecisive in real life too. But it's not all bad! These people are really attentive to details as well, which makes them great leaders. And their ability to look through the options shows that they're open to new

Kiến thức: Phát âm “-ed”

Giải thích:

A. practiced /'præktɪst/

B. learned /'lɜːnɪd/

C. asked /ɑːskt/

D. watched /wɒtʃt/

Quy tắc:

Cách phát âm đuôi “-ed”:

- Đuôi “-ed” được phát âm là /ɪd/ khi động từ có phát âm kết thúc là /t/ hay /d/

- Đuôi “-ed” được phát âm là /t/ khi động từ có phát âm kết thúc là /s/, /f/, /p/, /ʃ/, /tʃ/, /k/

- Đuôi “-ed” được phát âm là /d/ với các trường hợp còn lại

Phần gạch chân đáp án B phát âm là /ɪd/, còn lại phát âm là /t/.

Chọn B

9. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 2, 4 âm tiết

Giải thích:

A. significant /sɪɡ'nɪfɪkənt/

B. diverse /daɪ'vɜːs/

C. garnish /'gɑːnɪʃ/

D. combine /kəm'baɪn/

Đáp án C trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại là âm tiết thứ 2.

Chọn C

10. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. vacation /veɪ'keɪʃn/

B. delicious /dɪ'lɪʃəs/

C. excursion /ɪk'skɜːʃn/

D. holiday /'hɒlədeɪ/

Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại là âm tiết thứ 2.

Chọn D

11. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 3, 4 âm tiết

Giải thích:

A. simplicity /sɪm'plɪsəti/

B. American /ə'merɪkən/

C. obedient /ə'biːdiənt/

D. flexible /'fleksəbl/

Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại là âm tiết thứ 2.

Chọn D

12. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 2, 3 âm tiết

Giải thích:

A. office /'ɒfɪs/

B. fluency /'fluːənsi/

C. accent /'æksent/

D. official /ə'fiʃl

Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, còn lại là âm tiết thứ nhất.

Chọn D

13. A

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

- Dấu hiệu: Mệnh đề chứa “If”, động từ “work” chia thì hiện tại đơn
- Cách dùng: Câu điều kiện loại 1 diễn tả sự việc có thể xảy ra trong hiện tại và tương lai
- Công thức: If + S + V, S + may/will/can... + V_ nguyên thể: Nếu ai đó làm gì, họ có thể làm gì

Tạm dịch: Nếu mọi người làm việc quá nhiều, họ có thể cảm thấy buồn chán và ăn nhiều hơn.

Chọn A

14. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: There is no use in +V_ing: Thật vô ích khi làm gì

Tạm dịch: Thật vô ích khi phàn nàn. Họ có lẽ sẽ không làm bất cứ điều gì về nó.

Chọn C

15. B

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

- in the evening: vào buổi tối
- Dùng mạo từ “a/an” trong câu đưa ra định nghĩa, quan điểm về cái gì đó

Tạm dịch: 8 giờ là một giờ đẹp để gọi cho Nick: cậu ấy luôn không ở nhà vào buổi tối.

Chọn B

16. C

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2

Giải thích:

- Dấu hiệu: Mệnh đề chứa “If”, “could” trong mệnh đề chính chia thì quá khứ đơn
- Cách dùng: diễn tả điều kiện không có thật trong hiện tại, dẫn đến kết quả trái với hiện tại
- Công thức: S + could + V_ nguyên thể + if + S + V_ed: Ai đó đã có thể làm gì nếu họ làm gì

Tạm dịch: Họ đã có thể hiểu cuộc hội thoại của chúng ta nếu họ biết một chút tiếng Anh.

Chọn C

17. B

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

- | | |
|-----------------------------|-----------------------------|
| A. face up (phr.V): đối mặt | B. look up (phr.V): tra cứu |
| C. pick up (phr.V): đón | D. give up (phr.V): từ bỏ |

Tạm dịch: Đọc sách giúp bạn tăng vốn từ vựng một cách dễ dàng bởi vì bạn sẽ tra những từ mới mà bạn không thể nhận ra nó khi bạn đọc.

Chọn B

18. B

Kiến thức: Thì quá khứ đơn, thì quá khứ hoàn thành

Giải thích:

- Dấu hiệu thì quá khứ đơn: In 2010 (Vào năm 2010)
- Thì quá khứ đơn diễn tả sự kiện đã xảy ra trong quá khứ: S + V_{ed}
- Thì quá khứ hoàn thành diễn tả một hành động xảy ra trước một hành động khác ở quá khứ: S + had + P2

Tạm dịch: Vào năm 2010, Naoko Yamazaki, nhà du hành vũ trụ nữ thứ hai người Nhật Bản, đã bay trên con tàu vũ trụ Khám phá tới trạm vũ trụ quốc tế sau khi cô ấy hoàn thành khóa huấn luyện của mình ở trung tâm vũ trụ Johnson.

Chọn B

19. A

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ không xác định

Giải thích:

- Dấu hiệu: có dấu phẩy “,”

A. which => dùng làm chủ ngữ, thay thế cho danh từ chỉ vật: ...N(things), which + V1, V2

B. that => không dùng trong mệnh đề quan hệ không xác định

C. what = the thing that => what + S + V

D. it: nó

Sau chỗ trống là động từ “was” => cần điền một đại từ quan hệ làm chủ ngữ

Tạm dịch: Liên hợp quốc, cái mà được thành lập vào năm 1945, đã có hơn 200 thành viên.

Chọn A

20. D

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

- Chủ ngữ “the national debt” là danh từ chỉ vật, động từ “pay” (trả) => câu bị động

- in the near future: trong tương lai gần

=> Cấu trúc câu bị động thời tương lai đơn: S + will + be + P2

pay (v): trả => to be paid: được trả, được thanh toán

pay off (phr.V): thành công, đem lại kết quả tốt

Tạm dịch: Khoản nợ quốc gia sẽ được thanh toán trong tương lai gần.

Chọn D

21. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

pleasing (adj): vừa lòng => chỉ đặc điểm, tính chất của sự vật

satisfying (adj): hài lòng, thỏa mãn => chỉ đặc điểm, tính chất của sự vật

be content with sth: hài lòng với cái gì (cảm xúc, cảm giác con người)

pleasant (adj): hài lòng => chỉ đặc điểm, tính chất của sự vật

Tạm dịch: Mặc dù anh ấy đã cố gắng hết sức, anh ấy vẫn phải thấy hài lòng với vị trí thứ 3 trong cuộc thi.

Chọn C

22. hurriedly

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước động từ “gather” cần một trạng từ

hurry (v): vội vã

hurriedly (adv): một cách nhanh chóng

Tạm dịch: Chúng tôi thu gom mọi thứ một cách nhanh chóng và chạy đến bên xe buýt.

Đáp án: hurriedly

23. processed

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước cụm danh từ “meat products” cần một tính từ

procession (n): cuộc diễu hành

processed (adj): được xử lý (V_ed đóng vai trò như một tính từ)

Tạm dịch: Trên thế giới, tất cả những nền văn hóa khác nhau đã tạo nên các sản phẩm thịt chế biến sẵn, và một trong những món phổ biến nhất không thể nghi ngờ là xúc xích.

Đáp án: processed

24. are assessed

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

- Chủ ngữ “the essays” là chỉ vật, động từ “assess” (đánh giá) => câu bị động

Vế sau có động từ “is” được chia thì hiện tại đơn.

- Cấu trúc câu bị động thì hiện tại đơn: S + are/ am/ is + P2

“the essays” là danh từ số nhiều đếm được => dùng tobe “are”

Tạm dịch: Các bài luận được đánh giá bởi ông Hans de Wit, người hiện là chủ tịch của Hiệp hội giáo dục quốc tế Châu Âu.

Đáp án: are assessed

25. Secondary

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước các danh từ “school, teachers” cần một tính từ

second (chỉ số thứ tự): thứ 2

secondary (adj): thuộc trung học

Tạm dịch: Giáo viên các trường trung học giáo dục trẻ em giữa độ tuổi 11 và 18 theo khung chương trình giảng dạy quốc gia.

Đáp án: Secondary

26. B

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

- Dấu hiệu: on Friday 13, 2029 (vào thứ Sáu ngày 13 năm 2029) => thời điểm trong tương lai

- Cách dùng: Thì tương lai đơn diễn tả một sự việc sẽ xảy ra trong tương lai.

- Công thức: Wh-word + will + S + V_nguyên thể ...?

How old (26) will you be on Friday 13, 2029?

Tạm dịch: Bạn sẽ bao nhiêu tuổi vào thứ Sáu ngày 13 năm 2029?

Chọn B

27. D

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

- Cách dùng: Thì hiện tại đơn diễn tả sự thật hiển nhiên, luôn đúng.

- Công thức: S + V_s/es

Chủ ngữ “rocks” là danh từ số nhiều đếm được => động từ chia “come”

Asteroids are rocks that circle the sun in space and sometimes (27) come close to Earth and even hit it.

Tạm dịch: Các thiên thạch là những hòn đá xoay quanh mặt trời trong không gian và thỉnh thoảng đến gần Trái Đất của chúng ta và thậm chí còn đâm vào nó.

Chọn D

28. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. crash (V_ nguyên thể): đâm

B. hit (V_ed): đâm

C. touched (V_ed): đã chạm

D. came over: đã ghé qua

Động từ về sau “killed” chia thì quá khứ đơn => về trước động từ cũng chia quá khứ đơn

However, most scientists believe one large asteroid, about six to twelve kilometers across, (28) hit the earth and killed all the dinosaurs about 65 million years ago.

Tạm dịch: Tuy nhiên, hầu hết các nhà khoa học tin rằng một thiên thạch lớn, dài khoảng 6 đến 12 km, đã đâm vào Trái Đất và giết tất cả khủng long từ khoảng 65 triệu năm trước.

Chọn B

29. D

Kiến thức: Cấu trúc với “enough”

Giải thích:

S + to be + (not) + adj + enough + to V_ nguyên thể: Cái gì (không) đủ ... để làm gì ...

An asteroid this size, according to scientists, is (29) **not** large enough to destroy our world, but it is large enough to destroy several cities.

Tạm dịch: Một thiên thạch kích cỡ này, theo các nhà khoa học, không đủ lớn để phá hủy thế giới của chúng ta, nhưng nó đủ lớn để phá hủy vài thành phố.

Chọn D

30. A

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

A. which => dùng làm chủ ngữ, thay thế cho các danh từ chỉ vật: ...N (thing) + which + V

B. who => dùng làm chủ ngữ, thay thế cho các danh từ chỉ người: ...N (person) + who + V

C. whose => dùng để thay thế cho tính từ sở hữu: ...whose + N

D. in which => dùng để thay thế cho trạng từ chỉ nơi chốn hoặc thời gian: ...in which + S + V

It will probably miss the earth, they say, but not by very much – it will miss us by about only 35,000 kilometers – that’s much closer than our moon (30) **which** is about 240,000 kilometers away.

Tạm dịch: Nó có lẽ sẽ bỏ lỡ Trái Đất, họ nói, nhưng không phải quá xa, nó sẽ chỉ cách chúng ta khoảng 3500 km – gần hơn nhiều so với Mặt Trăng của chúng ta cái mà cách khoảng 240,000 km.

Chọn A

Tạm dịch:

Bạn sẽ bao nhiêu tuổi vào thứ Sáu ngày 13 năm 2029? Đó chính tuổi của bạn khi mà một thiên thạch to lớn gọi là Apophis, đến rất, rất gần với hành tinh của chúng ta. Các thiên thạch là những hòn đá xoay quanh mặt trời trong không gian và thỉnh thoảng đến gần Trái Đất của chúng ta và thậm chí còn đâm vào nó. Phần lớn các thiên thạch đều rất nhỏ, và nếu bạn may mắn, đôi khi bạn có thể nhìn thấy chúng trên bầu trời đêm giống “các ngôi sao đang rơi”. Tuy nhiên, hầu hết các nhà khoa học tin rằng một thiên thạch lớn, dài khoảng 6 đến 12 km, đã đâm vào Trái Đất và giết tất cả khủng long từ khoảng 65 triệu năm trước. Thiên thạch Apophis thì cũng lớn. Các nhà khoa học đã khám phá ra nó vào năm 2004 và họ nói rằng nó dài khoảng 300m. Đó là cỡ của một sân vận động thể thao lớn. Một thiên thạch kích cỡ này, theo các nhà khoa học, không đủ lớn để phá hủy thế giới của chúng ta, nhưng nó đủ lớn để phá hủy vài thành phố. Nó có lẽ sẽ bỏ lỡ Trái Đất, họ nói, nhưng không phải quá xa, nó sẽ chỉ cách chúng ta khoảng 3500 km – gần hơn nhiều so với Mặt Trăng của chúng ta cái mà cách khoảng 240,000 km. Nghĩ theo một cách khác thì nó sẽ bỏ lỡ chúng ta chỉ một vài phút.

31. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Nhiều người lớn học tiếng Anh bởi vì _____.

- A. hầu hết sách của họ đều bằng tiếng Anh
 B. nó giúp họ trong công việc
 C. tiếng Anh được nói ở văn phòng của họ
 D. họ muốn đi nước ngoài

Thông tin: Many adults learn English because it is useful for their work.

Tạm dịch: Nhiều người lớn học tiếng Anh bởi vì nó có ích cho công việc của họ.

Chọn B

32. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo tác giả _____.

- A. tiếng Anh chỉ hữu ích với thanh thiếu niên
 B. tiếng Anh thì phổ biến trên toàn thế giới
 C. chỉ người lớn học tiếng Anh
 D. không đứa trẻ nào thích học tiếng Anh

Thông tin: Every year, students in many countries learn English.

Tạm dịch: Hàng năm, học sinh ở nhiều quốc gia học tiếng Anh.

Chọn B

33. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ở Mỹ hoặc Úc nhiều trẻ em đến trường học _____.

- A. ngoại ngữ như là tiếng Pháp, Đức và Tây Ban Nha
 B. tiếng mẹ đẻ và không có ngoại ngữ
 C. tiếng Anh như một ngoại ngữ
 D. chỉ tiếng Anh và Toán

Thông tin: In England, America, or Australia, many boys and girls study their native language, which is English, mathematics, and another language, perhaps French, or German or Spanish.

Tạm dịch: Ở Anh, Mỹ và Úc, các cậu bé và cô bé học tiếng mẹ đẻ của họ là tiếng Anh, học Toán, và một ngôn ngữ khác, có thể là tiếng Pháp, tiếng Đức hoặc tiếng Tây Ban Nha.

Chọn A

34. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Phần lớn mọi người học tiếng Anh bằng _____.

- A. nghe tiếng ở văn phòng
 B. nói chuyện với người nước ngoài
 C. chỉ xem các video
 D. nỗ lực rất nhiều trong các tiết học của họ

Thông tin: Most people must work hard to learn another language.

Tạm dịch: Phần lớn mọi người phải nỗ lực rất nhiều để học một ngôn ngữ khác.

Chọn D

35. C

Kiến thức: Đọc hiểu**Giải thích:**

Nhiều cậu bé và cô bé học tiếng Anh bởi vì _____.

A. chúng bắt buộc phải học nó

B. chúng phải học ngôn ngữ mẹ đẻ

C. nó được bao gồm trong các khóa học của chúng

D. tiếng Anh có thể chúng một công việc

Thông tin: Many boys and girls learn English at school because it is one of their subjects.**Tạm dịch:** Nhiều cậu bé và cô bé học tiếng Anh ở trường bởi vì đó là một trong các môn học của chúng.**Chọn C****Tạm dịch:**

Hàng năm, học sinh ở nhiều quốc gia học tiếng Anh. Một số những học sinh này là những đứa trẻ. Số khác thì là thanh, thiếu niên. Nhiều người là người lớn. Một số người học ở trường, số khác thì tự học. Một số ít người học tiếng Anh chỉ bằng việc nghe ngôn ngữ này qua phim, trên ti vi, ở văn phòng hoặc khi ở với đám bạn. Nhưng không nhiều người đủ may mắn để làm điều đó. Phần lớn mọi người phải nỗ lực rất vất vả để học một ngôn ngữ khác.

Nhiều bạn nam và nữ học tiếng Anh ở trường bởi vì đó là một trong các môn học của họ. Họ học tiếng mẹ đẻ của mình, Toán học, và tiếng Anh. Ở Anh, Mỹ và Úc, các cậu bé và cô bé học tiếng mẹ đẻ của họ là tiếng Anh, Toán học, và một ngôn ngữ khác, có thể là tiếng Pháp, tiếng Đức hoặc tiếng Tây Ban Nha.

Nhiều người lớn học tiếng Anh bởi vì nó có ích cho công việc của họ. Những thanh thiếu niên thường học tiếng Anh vì việc học cao hơn của họ, bởi vì một vài cuốn sách được viết bằng tiếng Anh ở các trường cao đẳng hoặc đại học. Những người khác học tiếng Anh bởi vì họ muốn đọc báo và tạp chí bằng tiếng Anh.

36.

Kiến thức: Mệnh đề nhượng bộ**Giải thích:**

In spite of + V1_ing, S + V2: Mặc dù làm cái này, ai đó làm cái kia

= In spite of the fact that + S + V1, S + V2: Mặc dù thực tế là ai đó đã làm cái này, họ làm cái kia

Tạm dịch: Mặc dù có tất cả những chứng chỉ cần thiết, anh ấy vẫn không nhận được công việc.

= Mặc dù thực tế là anh ấy đã có tất cả những chứng chỉ cần thiết, anh ấy vẫn không nhận được công việc.

Đáp án: of having all the necessary qualifications, he didn't get the job.

Hoặc: of the fact that he had all the necessary qualifications, he didn't get the job.

37.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ**Giải thích:**

Trong mệnh đề quan hệ "which" hoặc "that" để thay thế cho các danh từ chỉ vật

...N(thing) + which/ that + V

Tạm dịch: Đội chơi phía bên trái. Đội này chưa bao giờ thắng giải vô địch.

= Đội mà chơi phía bên trái chưa bao giờ thắng giải vô địch.

Đáp án: which plays on the left has never won the championship.

Hoặc: that plays on the left has never won the championship.

38.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2

Giải thích:

- Cách dùng: Câu điều kiện loại 2 điều kiện không có thật ở hiện tại, dẫn đến kết quả trái với hiện tại.

- Công thức: If + S + V_{ed}/V cột 2, S + would (not) + V_{nguyên thể}

Tạm dịch: Chúng tôi sẽ bị lạc bởi vì chúng tôi không có bản đồ.

= Nếu chúng tôi có bản đồ, chúng tôi sẽ không bị lạc.

Đáp án: we had a map, we wouldn't get lost.

39.

Kiến thức: Cấu trúc đồng nghĩa

Giải thích:

V_{ing} + is not + one's cup of tea: Việc gì không phải là sở thích của ai đó

= S + is/ am/ are + not + interested in + V_{ing}: Ai đó không hứng thú làm cái gì

Tạm dịch: Lặn có bình dưỡng khí không phải là sở thích của tôi.

= Tôi không hứng thú với lặn có bình dưỡng khí.

Đáp án: am not interested in scuba-diving.

40.

Kiến thức: Cấu trúc đồng nghĩa

Giải thích:

If + S1 + V_{s/es} ..., S2 + will + V_{nguyên thể}: Nếu ai đó làm gì cho ai, họ sẽ làm gì đó

= Provided that + S1 + V_{s/es} ..., S2 + V_{nguyên thể}: Miễn là ai đó làm gì cho ai, họ sẽ làm gì đó

Tạm dịch: Nếu bạn hỏi tôi từ tế trước, tôi sẽ sẵn sàng làm việc quá giờ.

= Miễn là bạn hỏi tôi từ tế trước, tôi sẽ sẵn sàng làm việc quá giờ.

Đáp án: you asked me well in advance, I'll be willing to work overtime.

-----HẾT-----

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 9 CHƯƠNG TRÌNH MỚI



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Listen and choose the correct for each question below.

1. How were gender roles before the Industrial Revolution?

A. men went to work at factories

B. men and women stayed home with kids

C. pretty simple and similar

D. both men and women left home to take jobs

2. How did gender roles change in the 20th century?

A. women and men worked at factories offices

B. men still filled in at stores and women stayed home

C. men went off to fight in World War and women filled in at factories and stores

D. women returned to home making and men became doctors, business leaders

3. Why didn't women want to stay home with kids when the war was over?

A. Because they felt as if they had been freed from the home.

B. Because they wanted to earn money.

C. Because their husbands didn't go out to work.

D. Because their kids didn't want to have their moms at home.

4. What was dominated by men after the war?

A. family stuff

B. factories

C. thought education and fields

D. heads of state

5. What did men who welcome this change decide to do?

A. They didn't want to be nurses, teachers, secretaries and receptionists.

B. More men started staying home with the children.

C. They didn't allow women to go out to take jobs.

D. They decided to dominate all fields of life.

II. Find the word which has a different sound in the underlined part.6. A. sentencededB. breathedC. sniffedD. changed

7. A. telescope

B. microgravityC. cooperateD. roocket8. A. burudenB. curutainC. turutleD. cururiculum**III. Choose the word which has a different stress pattern from the others.**

9. A. drastically

B. distinction

C. enjoyable

D. dependent

10. A. apply

B. standard

C. service

D. masterpiece

11. A. alternative

B. academic

C. variety

D. biologist

12. A. architect

B. mechanic

C. channel

D. chemistry

IV. Choose the best answer A, B, C or D to complete the sentences.

13. I am trying _____ money to pay for a trip with my best friends in the next summer holiday.

- A. save B. to save C. to be saved D. saving

14. The possible career paths in education can be to become teachers, education _____ or curriculum developers.

- A. leaders B. administrators C. managers D. businessman

15. Linda can't stand _____ in a room with all of the windows closed.

- A. sleep B. sleeping C. slept D. being slept

16. Albert Einstein, _____ was such a brilliant scientist, introduced the theory of relativity.

- A. that B. whose C. who D. whom

17. If I had more time, I _____ a Business English course.

- A. take B. took C. will take D. would take

18. John and Mary went to _____ school yesterday and then studied in _____ library before returning home.

- A. the – a B. x – the C. a – a D. the – x

19. I think that _____ lemon juice on fish makes it taste better.

- A. few B. a few C. little D. a little

20. No one ever improves pronunciation and _____ by watching someone else's shape of the mouth! You improve English speaking by speaking, not watching.

- A. accent B. sounds C. rhythm D. tone

V. Use the correct form of the word given to complete each sentence.

21. The university has an international _____ as a center of excellence. (repute)

22. On the ISS, _____ have to attach themselves so they don't float around. (astronomy)

23. Computers offer a much greater degree of _____ in the way work can be organised. (flexible)

24. Teachers will become _____ rather than information providers. (facility)

25. My little cousin is a blabbermouth! He can't resist _____ everyone my secret. (tell)

VI. Fill each of the numbered blanks in the following passage. Use only one word in each space. There is an extra word.

espresso recipes cookery after traditional kinds

Australia is a huge country and it has a lot of different (26) _____ of food. In the past, the Aboriginal people of Australia ate animals like crocodiles and some insects like the witchetty grub. Aboriginal Australians travelled around the Australian countryside, or 'bush', to find food.

When the first British and Irish people moved to Australia in the 1830s, they brought sheep and cows from Europe. They also brought (27) _____ English and Irish recipes. Many of these (28) _____, like fish and chips and meat pies, are still popular today. They also created new Australian recipes such as the pavlova (a fruit dessert - named after a Russian dancer) and damper (a bread cooked in the bush).

(29) _____ 1945, a lot of people came to live in Australia from countries like Italy, Germany, Greece, Thailand and India. They brought recipes with them and Australians began to eat and drink different things. People started to drink espresso coffee and eat Mediterranean and Asian food.

A lot of modern Australians love cooking with fresh food. They often cook food on barbecue in their gardens or on the beach. Today more people also eat Aboriginal food like kangaroo and emu. Mark Olive, an Aboriginal chef, has a popular TV (30) _____ programme about traditional; bush food. There are always new recipes to try in Australia!

VII. Read the text. Use the information in the story and choose the correct answer A, B, C or D for each question.

COMETS

Andy heard from his friends that a comet was coming. He knew that a comet was a space rock. Space rocks seemed exciting. He wanted to watch it at night. All he had to do was go outside and watch. That was easy enough.

That night, he put on a jacket and went outside. He looked around. He saw the moon, but he did not see anything else. There were only a couple clouds, so that was not the problem. He could see some stars, but nothing new or special. Where was the comet?

He called his friend on the phone. They talked about it. His friend told him where to look, but he still didn't see it. What was going on? Was he not special enough to see it? Were his eyes going bad? What was he doing wrong?

Andy went to get his dad. Together, they looked up in the sky where it was supposed to be. Finally, after several minutes of looking, he saw a fuzzy thing, brighter and bigger than a star, but nowhere near what he expected.

"I thought it'd be like an extra moon or something," Andy complained.

"It's not big enough for that, and it still might be very far away." Dad explained.

"I still wish I could see it better."

Dad nodded and went inside. When he came back out, he had a telescope. Together, they focused in and saw the comet a little better. It wasn't much, but it helped.

"What else can we see?" Andy wondered.

Dad smiled and aimed the telescope over at the moon instead. That was cool. Seeing the craters and the details of the moon up closer was nice.

Astronomy was interesting. Andy made sure to read more about it at school!

31. What was Andy excited to see in the sky?

- A. rainbows B. clouds C. the moon D. a comet

32. What problem did Andy have when he tries to look at the comet?

- A. There were too many and he couldn't find the right one.
B. He couldn't see it.

C. It was too bright to see anything.

D. The sky was very cloudy.

33. When he couldn't find the comet, what did Andy do first?

A. Called a friend

B. Asked dad for help

C. Got a telescope

D. Checked the Internet

34. When he still couldn't find the comet, what did Andy do next?

A. Called a friend

B. Asked dad for help

C. Got a telescope

D. Checked the Internet

35. When he was disappointed by the comet, what did Andy's father show Andy?

A. constellations

B. a planet

C. the moon

D. a comet

VIII. Complete the second sentence in each pair so that it has similar meaning to the first sentence.

36. Last week they visited a museum. The first artificial satellite is on display there.

=> Last week they _____

37. Even though she had a poor memory, she told interesting stories to the children. (Despite)

=> _____

38. Follow these safety instructions or you may get burnt. (not)

=> If you _____

39. I suggest having spaghetti and pizza tonight.

=> Let's _____

40. This is the best essay I have ever written. (such)

=> Never _____

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện : Ban Chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. B	11. B	16. C	21. reputation	26. kinds	31. D
2. C	7. D	12. B	17. D	22. astronauts	27. traditional	32. B
3. A	8. D	13. B	18. B	23. flexibility	28. recipes	33. A
4. C	9. A	14. B	19. D	24. facilitators	29. After	34. B
5. B	10. A	15. B	20. A	25. telling	30. cookery	35. C

36. visited a museum where the first artificial satellite is on display.

37. Despite her poor memory, she told interesting stories to children.

Hoặc: Despite having a poor memory, she told interesting stories to children.

Hoặc: Despite the fact that she had a poor memory, she told interesting stories to children.

38. don't follow these safety instructions, you may get burnt.

39. have spaghetti and pizza tonight.

40. have I written such a good essay.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Vai trò giới như thế nào trước Cách mạng Công nghiệp?

A. đàn ông làm việc ở các nhà máy

B. đàn ông và phụ nữ ở nhà với trẻ

C. khá đơn giản và giống nhau

D. cả đàn ông và phụ nữ đều rời nhà đi làm

Thông tin: For many centuries, gender roles were pretty simple and somewhat similar... Then the Industrial Revolution helped bring about a pretty big change.

Tạm dịch: Trong nhiều thế kỷ, vai trò giới khá đơn giản và có phần giống nhau... Sau đó, cuộc cách mạng công nghiệp đã giúp mang lại một sự thay đổi khá lớn.

Chọn C

2. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Vai trò giới đã thay đổi như thế nào vào thế kỉ 20?

A. đàn ông và phụ nữ làm việc ở các văn phòng nhà máy

B. đàn ông vẫn đa số làm ở các cửa hàng và phụ nữ thì ở nhà

C. đàn ông ra đi để chiến đấu trong chiến tranh thế giới và phụ nữ làm nhiều trong các nhà máy và cửa hàng

D. phụ nữ đã quay về làm việc nhà và đàn ông trở thành bác sĩ, lãnh đạo doanh nghiệp

Thông tin: But then, in the 20th century, some 200 years after the Industrial Revolution, gender roles went through another big change. When men went off to fight in World War one and World War two, women filled in at factories offices and stores.

Tạm dịch: Nhưng sau đó, vào thế kỷ 20, khoảng 200 năm sau Cách mạng Công nghiệp, vai trò của giới tính đã trải qua một thay đổi lớn khác. Khi đàn ông ra đi chiến đấu trong Thế chiến thứ nhất và Thế chiến thứ hai, phụ nữ làm việc nhiều tại các văn phòng nhà máy và cửa hàng.

Chọn C

3. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Tại sao phụ nữ không muốn ở nhà với trẻ khi chiến tranh đã kết thúc?

- A. Bởi vì họ đã cảm thấy như thể họ được giải thoát khỏi ngôi nhà.
- B. Bởi vì họ muốn kiếm tiền.
- C. Bởi vì chồng của họ không ra ngoài đi làm.
- D. Bởi vì con cái họ không muốn mẹ chúng ở nhà.

Thông tin: They felt as if they had been freed from the home and didn't want to return to home making when the war was over.

Tạm dịch: Họ cảm thấy như thể họ đã được giải thoát khỏi nhà và không muốn quay trở về để làm việc nhà khi chiến tranh kết thúc.

Chọn A

4. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Điều gì được làm chủ yếu bởi đàn ông sau chiến tranh?

- A. chuyện gia đình
- B. các nhà máy
- C. tư tưởng giáo dục và nhiều lĩnh vực khác
- D. các nguyên thủ quốc gia

Thông tin: Many thought education and fields dominated by men.

Tạm dịch: Nhiều tư tưởng giáo dục và các lĩnh vực thống trị bởi đàn ông.

Chọn C

5. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Đàn ông những người mà đã ủng hộ thay đổi này đã quyết định làm gì?

- A. Họ không muốn trở thành y tá, giáo viên, thư kí và lễ tân.
- B. Nhiều người đàn ông đã bắt đầu ở nhà với con.
- C. Họ đã không cho phép người phụ nữ ra ngoài làm việc.

D. Họ đã quyết định thống trị tất cả các lĩnh vực của cuộc sống.

Thông tin: More men started staying home with the children.

Tạm dịch: Nhiều người đàn ông đã bắt đầu ở nhà với con.

Chọn B

Bài nghe:

Which of these men would you say are more manly? Which of these women look at this day are more feminine? Your answer may reveal your opinion of the gender roles that define proper behavior and occupations for men and women.

For many centuries, gender roles were pretty simple and somewhat similar. In everyday life, men and women share the work on the farm and in businesses that were run from the home. Then the Industrial Revolution helped bring about a pretty big change. There were new factories that needed workers and the workplace became separate from the home. Men left the home to take jobs. Before long, people behaved as though it was absolutely natural for men to work and for women to stay home with the kids. But then, in the 20th century, some 200 years after the Industrial Revolution, gender roles went through another big change. When men went off to fight in World War one and World War two, women filled in at factories offices and stores. Many women loved to these new opportunities. They felt as if they had been freed from the home and didn't want to return to home making when the war was over. Acting as though nothing had changed. Many thought education and fields dominated by men. Soon they were becoming doctors, business leaders and even heads of state. Some men who welcome this change decided they wanted to be nurses, teachers, secretaries and receptionists. More men started staying home with the children.

Tạm dịch:

Những người đàn ông nào bạn sẽ nói là nam tính hơn? Những người phụ nữ nào ngày nay nhìn vào là nữ tính hơn? Câu trả lời của bạn có thể tiết lộ quan điểm của bạn về vai trò giới cái mà xác định hành vi và nghề nghiệp phù hợp cho nam và nữ.

Trong nhiều thế kỷ, vai trò giới khá đơn giản và có phần giống nhau. Trong cuộc sống hàng ngày, đàn ông và phụ nữ chia sẻ công việc ở nông trại và trong các doanh nghiệp được điều hành từ nhà. Sau đó, cuộc cách mạng công nghiệp đã giúp mang lại một sự thay đổi khá lớn. Có những nhà máy mới cần công nhân và nơi làm việc trở nên tách biệt khỏi nhà. Đàn ông rời nhà để đi làm. Chẳng bao lâu, mọi người cư xử như thể việc đàn ông đi làm và phụ nữ ở nhà với bọn trẻ là điều hoàn toàn tự nhiên. Nhưng sau đó, vào thế kỷ 20, khoảng 200 năm sau Cách mạng Công nghiệp, vai trò giới đã trải qua một thay đổi lớn khác. Khi đàn ông ra đi chiến đấu trong Thế chiến thứ nhất và Thế chiến thứ hai, phụ nữ làm việc nhiều tại các văn phòng nhà máy và cửa hàng. Nhiều phụ nữ thích những cơ hội mới này. Họ cảm thấy như thể họ đã được giải thoát khỏi nhà và không muốn quay trở về để làm việc nhà khi chiến tranh kết thúc. Hành động như thể không có gì thay đổi. Nhiều tư tưởng giáo dục và các lĩnh vực thống trị bởi đàn ông. Chẳng mấy chốc, họ đã trở thành bác sĩ, lãnh đạo doanh nghiệp và thậm chí là nguyên thủ quốc gia. Một số người đàn ông mà hoan nghênh sự thay đổi

này đã quyết định họ muốn trở thành y tá, giáo viên, thư ký và lễ tân. Nhiều người đàn ông đã bắt đầu ở nhà với con.

6. B

Kiến thức: Phát âm “ed”

Giải thích:

A. sentenced /'sentənst/

B. breathed /bri:ðd/

C. sniffed /snɪft/

D. laughed /lɑ:ft/

Quy tắc:

Cách phát âm đuôi “-ed”:

- Đuôi “-ed” được phát âm là /ɪd/ khi động từ có phát âm kết thúc là /t/ hay /d/

- Đuôi “-ed” được phát âm là /t/ khi động từ có phát âm kết thúc là /s/, /f/, /p/, /ʃ/, /tʃ/, /k/

- Đuôi “-ed” được phát âm là /d/ với các trường hợp còn lại

Phân gạch chân đáp án B phát âm là /d/, còn lại phát âm là /t/

Chọn B

7. D

Kiến thức: Phát âm “o”

Giải thích:

A. telescope /'telɪskəʊp/

B. microgravity /'maɪkrəʊ,grævɪtɪ/

C. cooperate /kəʊ'pəreɪt/

D. rocket /'rɒkɪt/

Phân gạch chân đáp án D phát âm là /ɒ/, còn lại phát âm là /əʊ/

Chọn D

8. D

Kiến thức: Phát âm “u”

Giải thích:

A. burden /'bɜ:dn/

B. curtain /'kɜ:tn/

C. turtle /'tɜ:tl/

D. curriculum /kə' rɪkjələm/

Phân gạch chân đáp án D phát âm là /ə/, còn lại phát âm là /ɜ:/

Chọn D

9. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 3, 4 âm tiết

Giải thích:

A. drastically /'dræstɪkli/

B. distinction /dɪ'stɪŋkʃn/

C. enjoyable /ɪn'dʒɔɪəbl/

D. dependent /dɪ'pendənt/

Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại là âm tiết thứ 2.

Chọn A

10. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 2, 3 âm tiết

Giải thích:

A. apply /ə'plai/

B. standard /'stændəd/

C. service /'sɜ:vis/

D. masterpiece /'mɑ:stəpi:s/

Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, còn lại là âm tiết thứ nhất.

Chọn A

11. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 4 âm tiết

Giải thích:

A. alternative /ɔ:l'tɜ:nətrɪv/

B. academic /,ækə'demɪk/

C. variety /və'raɪəti/

D. biologist /baɪ'ɒlədʒɪst/

Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3, còn lại là âm tiết thứ 2.

Chọn B

12. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 2, 3 âm tiết

Giải thích:

A. architect /'ɑ:kɪtekt/

B. mechanic /mə'kæni:k/

C. channel /'tʃænl/

D. chemistry /'kemɪstri/

Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, còn lại là âm tiết thứ nhất.

Chọn B

13. B

Kiến thức: to V/ V_ing

Giải thích:

try + to V_ nguyên thể: cố gắng làm gì

try + V_ing: thử làm gì

Tạm dịch: Tôi đang cố gắng tiết kiệm tiền để trả tiền cho chuyến đi với những người bạn thân của tôi vào mùa hè tới.

Chọn B

14. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. leaders (n): những người lãnh đạo

B. administrators (n): những quản trị viên

C. managers (n): những giám đốc, người điều hành

D. businessman (n): doanh nhân

Tạm dịch: Con đường sự nghiệp khả thi trong giáo dục có thể là trở thành giáo viên, người quản trị giáo dục hoặc người phát triển chương trình học.

Chọn B

15. B**Kiến thức:** to V/ V_ing**Giải thích:** can't stand + V_ing: không thể chịu được làm gì**Tạm dịch:** Linda không thể chịu được việc ngủ trong phòng mà tất cả cửa sổ đóng kín.

Chọn B

16. C**Kiến thức:** Mệnh đề quan hệ không xác định**Giải thích:**

- Dấu hiệu: có dấu phẩy “,”

A. that => không dùng trong mệnh đề không xác định

B. whose => dùng để thay thế cho tính từ sở hữu => ...S(person, thing), whose + N + V

C. who => dùng làm chủ ngữ, thay thế cho danh từ chỉ người => S(person), who + V, V

D. whom => dùng để thay thế cho tân ngữ chỉ người => ...O(person), whom + S + V

Trước chỗ trống là tên người, sau chỗ trống là động từ “was” => cần một đại từ làm chủ ngữ, chỉ người

Tạm dịch: Albert Einstein, một nhà khoa học lỗi lạc, đã giới thiệu thuyết tương đối.

Chọn C

17. D**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 2**Giải thích:**

- Dấu hiệu: Mệnh đề chứa “If”, động từ “had” chia thì quá khứ đơn

- Cách dùng: diễn tả điều kiện không có thật trong hiện tại, dẫn đến kết quả trái với hiện tại

- Công thức: If + S + V_ed, S + would + V_nguyên thể: Nếu ai đó đã làm gì, họ sẽ làm gì

Tạm dịch: Nếu tôi đã có nhiều thời gian hơn, tôi sẽ tham gia khóa học tiếng Anh thương mại.

Chọn D

18. B**Kiến thức:** Mạo từ**Giải thích:**

go to school: đi học (đến trường để học thì không dùng mạo từ, đến trường với mục đích khác không phải là học => dùng mạo từ)

Mạo từ “the” đứng trước một danh từ xác định, mà cả người nói và người nghe đều biết đến nó

Tạm dịch: John và Mary đã đi học vào ngày hôm qua và sau đó thì học bài ở thư viện trước khi trở về nhà.

Chọn B

19. D**Kiến thức:** Lượng từ**Giải thích:**

A. few: hầu như không có (đi với danh từ số nhiều, đếm được)

B. a few: một chút, một ít (đi với danh từ số nhiều, đếm được)

C. little: hầu như không có (đi với danh từ không đếm được)

D. a little: một chút, một ít (đi với danh từ không đếm được)

lemon juice: nước chanh => là danh từ không đếm được

Tạm dịch: Tôi nghĩ rằng một ít nước chanh vào món cá khiến nó ngon hơn.

Chọn D

20. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. accent (n): âm điệu, giọng

B. sounds (n): âm thanh

C. rhythm (n): giai điệu

D. tone (n): giọng điệu

Tạm dịch: Không ai có thể cải thiện được phát âm và giọng nói bằng việc nhìn khẩu hình của người khác!

Bạn cải thiện việc nói tiếng Anh bằng cách nói, không phải xem.

Chọn A

21. reputation

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “international” cần một danh từ

repute (n): danh vọng

reputation (n): danh tiếng, tiếng tăm

Tạm dịch: Trường đại học có danh tiếng quốc tế là một trung tâm xuất sắc.

Đáp án: reputation

22. astronauts

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Động từ “attach” chia ở dạng chủ động, “have” nguyên thể không chia

=> Trước “have to attach” cần danh từ số nhiều, chỉ nghề nghiệp/người

astronomy (n): thiên văn học

astronaut (n): nhà du hành vũ trụ

Tạm dịch: Ở trạm vũ trụ quốc tế, các nhà du hành phải dính họ vào nhau để họ không bị trôi nổi ra các chỗ khác nhau.

Đáp án: astronauts

23. flexibility

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau giới từ “of” cần một danh từ

flexible (adj): linh hoạt

flexibility (n): sự linh hoạt

Tạm dịch: Máy tính đưa ra mức độ linh hoạt cao hơn rất nhiều trong cách công việc có thể được tổ chức.

Đáp án: flexibility

24. facilitators

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau “become” ở trong câu cần một danh từ số nhiều (do chủ ngữ đang ở dạng số nhiều), chỉ nghề nghiệp

facility (n): căn cứ, thiết bị

facilitator (n): người định hướng

Tạm dịch: Giáo viên sẽ trở thành những người định hướng thay vì là người cung cấp thông tin.

Đáp án: facilitators

25. telling

Kiến thức: to V/ V_ing

Giải thích: resist + V_ing: kháng cự, cưỡng lại làm gì

Tạm dịch: Em họ tôi là một đứa không biết giữ miệng! Thằng bé không thể cưỡng lại được việc nói cho mọi người bí mật của tôi.

Đáp án: telling

26. kinds

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “different” cần một danh từ

kind (n): loại

Sau “a lot of” => danh từ số nhiều

=> kinds of sth: các loại cái gì

Australia is a huge country and it has a lot of different (26) **kinds** of food.

Tạm dịch: Úc là một đất nước rộng lớn và nó có rất nhiều loại thực phẩm khác nhau.

Đáp án: kinds

27. traditional

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “recipes”, cần tính từ

traditional (adj): truyền thống

They also brought (27) **traditional** English and Irish recipes.

Tạm dịch: Họ cũng mang theo công thức nấu ăn truyền thống của người Anh và người Ireland.

Đáp án: traditional

28. recipes**Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**

Sau “these” cần một danh từ số nhiều, có liên quan đến danh từ trong câu trước

recipes (n): các công thức

They also brought (27) **traditional** English and Irish recipes. Many of these (28) **recipes**, like fish and chips and meat pies, are still popular today.

Tạm dịch: Họ cũng mang theo công thức nấu ăn truyền thống của người Anh và người Ireland. Nhiều công thức trong số các công thức này, như khoai tây chiên và bánh nhân thịt, vẫn còn phổ biến ngày nay.

Đáp án: recipes

29. After**Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**

Trước “1945” (năm 1945) cần một giới từ

After (prep): Sau

(29) **After** 1945, a lot of people came to live in Australia from countries like Italy, Germany, Greece, Thailand and India.

Tạm dịch: Sau năm 1945, rất nhiều người đã đến sống ở Úc từ các quốc gia như Ý, Đức, Hy Lạp, Thái Lan và Ấn Độ.

Đáp án: After

30. cookery**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

cookery programme: chương trình dạy nấu ăn

Mark Olive, an Aboriginal chef, has a popular TV (30) **cookery** programme about traditional; bush food.

Tạm dịch: Mark Olive, một đầu bếp người thổ dân, có một chương trình nấu ăn truyền hình nổi tiếng về thức ăn truyền thống; đồ ăn rừng.

Đáp án: cookery

Tạm dịch:

Úc là một đất nước rộng lớn và có rất nhiều loại thực phẩm khác nhau. Trước đây, người thổ dân Úc đã ăn động vật như cá sấu và một số côn trùng như là ấu trùng. Người thổ dân Úc đi khắp vùng nông thôn Úc, hoặc ‘bụi cây’, để tìm thức ăn.

Khi những người Anh và người Ireland đầu tiên chuyển đến Úc vào những năm 1830, họ đã mang cừu và bò từ châu Âu theo. Họ cũng mang theo công thức nấu ăn truyền thống của người Anh và người Ireland. Nhiều công thức trong số các công thức này, như khoai tây chiên và bánh nhân thịt, vẫn còn phổ biến ngày nay. Họ

cũng tạo ra các công thức nấu ăn mới của Úc như pavlova (một món tráng miệng trái cây - được đặt theo tên của một vũ công người Nga) và bánh mì damper (một loại bánh mì có nhiều nguyên liệu kiếm từ bụi cây).

Sau năm 1945, rất nhiều người đã đến sống ở Úc từ các quốc gia như Ý, Đức, Hy Lạp, Thái Lan và Ấn Độ. Họ đã mang theo công thức nấu ăn và người Úc bắt đầu ăn và uống nhiều thứ khác nhau. Mọi người bắt đầu uống cà phê espresso và ăn các món ăn Địa Trung Hải và châu Á.

Nhiều người Úc hiện đại yêu thích việc nấu ăn với thực phẩm tươi sống. Họ thường nấu thức ăn trên vỉ nướng trong vườn nhà hoặc trên bãi biển. Ngày nay nhiều người cũng ăn thức ăn của người thổ dân như thịt chuột túi và emu. Mark Olive, một đầu bếp người thổ dân, có một chương trình nấu ăn truyền hình nổi tiếng về thức ăn truyền thống; đồ ăn rừng. Luôn luôn có những công thức mới để thử ở Úc!

31. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Andy đã hào hứng để được nhìn thấy cái gì trên bầu trời?

- A. cầu vồng
- B. những đám mây
- C. mặt trăng
- D. một ngôi sao chổi

Thông tin: Andy heard from his friends that a comet was coming. He knew that a comet was a space rock. Space rocks seemed exciting.

Tạm dịch: Andy đã nghe bạn bè nói rằng một ngôi sao chổi đang đến. Cậu ấy đã biết rằng một sao chổi là một tảng đá trong không gian. Những tảng đá trong không gian dường như rất hứng thú để xem.

Chọn D

32. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Andy đã gặp vấn đề gì khi cậu ấy cố gắng nhìn sao chổi?

- A. Có quá nhiều và cậu ấy không thể tìm được một cái là nó (sao chổi).
- B. Cậu ấy không thể nhìn thấy nó.
- C. Nó quá sáng đến nỗi không thể thấy bất cứ cái gì.
- D. Bầu trời có nhiều mây.

Thông tin: He looked around. He saw the moon, but he did not see anything else. There were only a couple clouds, so that was not the problem. He could see some stars, but nothing new or special.

Tạm dịch: Cậu ấy đã nhìn xung quanh. Cậu ta thấy mặt trăng, nhưng cậu ấy không thấy cái gì khác nữa. Chỉ có một vài đám mây, vì vậy đó không phải là vấn đề. Cậu ấy có thể nhìn thấy một vài ngôi sao, nhưng không có thứ gì mới hay đặc biệt.

Chọn B

33. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Khi không thể tìm thấy sao chổi, Andy đã làm gì đầu tiên?

- A. gọi điện cho một người bạn
B. nhờ bố giúp đỡ
C. lấy một cái kính viễn vọng
D. tra mạng Internet

Thông tin: He called his friends on the phone.

Tạm dịch: Cậu ấy gọi cho bạn mình qua điện thoại.

Chọn A

34. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Khi vẫn không thể tìm thấy sao chổi, Andy đã làm gì tiếp theo?

- A. gọi điện cho một người bạn
B. nhờ bố giúp đỡ
C. lấy một cái kính viễn vọng
D. tra mạng Internet

Thông tin: His friend told him where to look, but he still didn't see it...Andy went to get his dad.

Tạm dịch: Bạn của cậu ấy bảo cho cậu nơi để ngắm, nhưng cậu ta vẫn không nhìn thấy nó...Andy đã đi gặp bố của mình.

Chọn B

35. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Khi cậu ấy thất vọng về sao chổi, bố Andy đã cho cậu ta xem cái gì?

- A. các chòm sao
B. một hành tinh
C. mặt trăng
D. một ngôi sao chổi

Thông tin: Dad smiled and aimed the telescope over at the moon instead.

Tạm dịch: Bố cậu mỉm cười và thay vào đó soi kính viễn vọng vào mặt trăng.

Chọn C

Tạm dịch:**SAO CHỔI**

Andy đã nghe bạn bè nói rằng một ngôi sao chổi đang đến. Cậu ấy đã biết rằng một sao chổi là một tảng đá trong không gian. Những tảng đá trong không gian dường như thú để xem. Cậu ta muốn ngắm nó vào ban đêm. Tất cả những gì cậu ấy đã phải làm là ra ngoài và ngắm. Điều đó thật dễ dàng.

Đêm hôm đó, cậu ấy mặc một cái áo khoác và đi ra ngoài. Cậu ấy đã nhìn xung quanh. Cậu ta thấy mặt trăng, nhưng cậu ấy không thấy cái gì khác nữa. Chỉ có một vài đám mây, vì vậy đó không phải là vấn đề. Cậu ấy có thể nhìn thấy một vài ngôi sao, nhưng không có thứ gì mới hay đặc biệt. Sao chổi ở đâu?

Cậu ấy gọi cho bạn mình qua điện thoại. Họ đã nói về nó. Bạn của cậu ấy bảo cho cậu nơi để ngắm, nhưng cậu ta vẫn không nhìn thấy nó. Chuyện gì đang xảy ra vậy? Có phải cậu ta không đủ đặc biệt để nhìn thấy nó? Mắt cậu ấy có tệ không? Cậu ấy đã làm gì sai?

Andy đã đi gặp bố của mình. Họ cùng nhau nhìn lên bầu trời nơi được cho là có sao chổi. Cuối cùng, sau vài phút tìm kiếm, cậu ta đã thấy một thứ mờ nhạt, sáng hơn và to hơn một ngôi sao, nhưng không giống như những gì cậu ấy mong đợi.

“Con đã nghĩ rằng nó giống như một mặt trăng thừa hoặc một cái gì đó.” Andy phân nản.

“Nó không đủ lớn như vậy đâu, và có thể nó vẫn ở rất xa.” Bố cậu giải thích.

“Con vẫn ước mình có thể nhìn thấy nó rõ hơn.”

Bố cậu gạt đầu rồi đi vào trong. Khi ông ấy trở ra, ông ấy cầm một cái kính thiên văn. Họ cùng nhau tập trung vào và đã nhìn thấy sao chổi tốt rõ một chút. Không rõ hơn quá nhiều, nhưng nó đã đỡ phần nào.

“Chúng ta có thể thấy cái gì khác nữa?” Andy thắc mắc.

Bố cậu mỉm cười và thay vào đó soi kính viễn vọng vào mặt trăng. Điều đó thật tuyệt. Nhìn thấy các miệng hố và các chi tiết của mặt trăng gần hơn thật tốt.

Thiên văn học thật thú vị. Andy đã chắc chắn sẽ đọc thêm về nó ở trường!

36.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Trong mệnh đề quan hệ “where” để thay thế cho các danh từ, trạng từ chỉ nơi chốn (there, here,...)

...N(place) where + S + V

Tạm dịch: Tuần trước họ đã tham quan một bảo tàng. Vệ tinh nhân tạo đầu tiên được trưng bày ở đó.

= Tuần trước họ đã tham quan một bảo tàng nơi mà tinh nhân tạo đầu tiên được trưng bày .

Đáp án: visited a museum where the first artificial satellite is on display.

37.

Kiến thức: Mệnh đề nhượng bộ

Giải thích:

Even though + S + V1, S + V2: Mặc dù ai đó làm cái này, họ làm cái kia

= Despite N/ V1_ing, S + V2: Mặc dù cái này/ làm cái này, ai đó làm cái kia

= Despite the fact that + S + V1, S + V2: Mặc dù thực tế là ai đó đã làm cái này, họ làm cái kia

Tạm dịch: Mặc dù cô ấy có trí nhớ kém, cô ấy vẫn kể được những câu chuyện thú vị cho bọn trẻ.

= Mặc dù trí nhớ kém, cô ấy vẫn kể được những câu chuyện thú vị cho bọn trẻ.

= Mặc dù có trí nhớ kém, cô ấy vẫn kể được những câu chuyện thú vị cho bọn trẻ.

= Mặc dù cô ấy có trí nhớ kém, cô ấy vẫn kể được những câu chuyện thú vị cho bọn trẻ.

Đáp án: Despite her poor memory, she told interesting stories to children.

Hoặc: Despite having a poor memory, she told interesting stories to children.

Hoặc: Despite the fact that she had a poor memory, she told interesting stories to children.

38.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

- Cách dùng: Câu điều kiện loại 1 diễn tả sự việc, giải thiết có thể xảy ra ở hiện tại.

- Công thức dạng phủ định: If + S + don't/doesn't + V_ nguyên thể, S + will/may/can... + V_ nguyên thể

V1 or S + may + V2_ nguyên thể: Làm cái này hoặc ai đó có thể làm cái kia

= If S + don't/ doesn't + V1_ nguyên thể, S + may + V2_ nguyên thể: Nếu ai đó không làm cái này, họ có thể làm cái kia

Tạm dịch: Làm theo những hướng dẫn an toàn này hoặc bạn có thể bị bỏng.

= Nếu bạn không làm theo những hướng dẫn an toàn này, bạn có thể bị bỏng.

Đáp án: don't follow these safety instructions, you may get burnt.

39.

Kiến thức: Cấu trúc đồng nghĩa

Giải thích:

S + suggest+ V_ing: Ai đó đề nghị làm gì

= Let's + V_ nguyên thể: Hãy cùng làm gì

Tạm dịch: Tôi đề nghị đi ăn mì Ý và pizza tối nay.

= Hãy đi ăn mì Ý và pizza tối nay nào.

Đáp án: have spaghetti and pizza tonight.

40.

Kiến thức: Đảo ngữ

Giải thích:

- Cấu trúc đảo ngữ với "Never": Never + trợ động từ + S + V_ chia theo thì.

- This is the + adj_ est + N + S + have/ has (ever) + P2: Đây là điều gì như thế nào nhất mà ai đó đã từng làm

= Never + have/ has + S + P2 + such + adj + N: Chưa bao giờ ai đó đã làm điều gì như vậy

Tạm dịch: Đây là bài văn hay nhất mà tôi đã từng viết.

= Chưa bao giờ tôi viết được một bài văn hay như vậy.

Đáp án: have I written such a good essay.

-----HẾT-----

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 9 CHƯƠNG TRÌNH MỚI



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Find the word which has a different sound in the underlined part.

1. A. school B. scholarship C. chemistry D. children
 2. A. astronomy B. astronomer C. astrology D. astronaut
 3. A. mixed B. mended C. hated D. visited

II. Choose the word which has a different stress pattern from the others.

4. A. language B. translate C. speaker D. imitate
 5. A. academic B. reputation C. experience D. intermediate
 6. A. astronomical B. emergency C. experiment D. collaborate
 7. A. provide B. bilingual C. immersion D. rusty

III. Choose the best answer A, B, C or D to complete the sentences.

8. The driver stopped _____ a coffee because he felt sleepy.
 A. have B. to have C. having D. had
9. Valentina Tereshkova, _____ was born in 1937, is the first woman to fly and orbit in space.
 A. she B. which C. who D. that
10. The computer program is _____ to the needs of individual users.
 A. adaptable B. reasonable C. available D. accessible
11. You _____ see a Yeti if you go to the Himalayas.
 A. would B. might C. had to D. must
12. Once we get to the hotel, let's just _____ quickly and then do a bit of sightseeing.
 A. check in B. turn up C. set down D. make up
13. Interesting movements have been launched to attract the _____ of a large number of youths.
 A. participant B. participating C. participate D. participation
14. If I could speak Spanish, I _____ next year studying in Mexico.
 A. would have spent B. would spend C. will spend D. had spent
15. I paid _____ attention, and I didn't hear what the others were saying.
 A. much B. a lot of C. little D. a little

IV. Listen and fill in the blank with ONE suitable word/number.

16. New experiences we gain when we travel also _____ us.
 17. Each type of tourism has its separate effect on the _____ and the locale.
 18. Mass tourism helps developing countries _____ much-needed investments for roads and hospitals.
 19. Only a small portion of _____ money actually reaches the locals.

20. A tourist uses as much water in just 24 hours as a third-world villager uses in _____ days.

V. Use the correct form of the word given to complete each sentence.

21. The school is performing well, but we recognize the need for further _____. (improve)

22. If you want to attend the course, you must pass the _____ examination. (write)

23. I agree that academic performance is not the only criterion to _____ a person. (evaluation)

24. _____ write news stories, and articles for use on television and radio or within magazines, journals and newspapers. (Journal)

25. Are you someone who can read and write well in English but cannot speak _____ ? (fluency)

VI. Read the following passage and choose the best option for each numbered blank.

A career used to be understood as a single (26) _____ that people did to earn a living. However, in the changing world of work, nowadays people have to keep learning and be responsible for building their future. Therefore, a career is now considered more than a job. Rather, it is an ongoing process of learning and development of skills and experience. Choosing a career path is hard - you have to consider many things. Firstly, you should consider what you like, what is most important to you, what you are good at and who is there to help you. For example, you may care (27) _____ about earning as much money as possible or you may want to experience job satisfaction, or make a difference to society. Then, you should (28) _____ account education and learning styles. You may want to follow an academic route of high school, then college or university. (29) _____, you may opt for vocational training where you learn skills which can be applied directly to a job. Thirdly, you should do your own research to explore possible career paths. For instance, career paths in education include teaching, curriculum development, research or administration. Finally, speak to people. Your parents, your teachers, and even your peers (30) _____ give you good advice.

26. A. task B. emission C. occupation D. job

27. A. mostly B. nearly C. hardly D. rarely

28. A. take over B. take into C. take up D. take on

29. A. Specially B. Luckily C. Considerately D. Alternatively

30. A. must B. will not C. had better D. can

VII. Read what Mark says about his food memories. Decide if the statements are true (T) or false (F).

WHAT WAS YOUR FAVOURITE FOOD WHEN YOU WERE A CHILD?

I loved lasagne. It all began when I was three years old. I flew to Australia with my parents on Singapore Airlines. On the plane they served special food for children, and one of the dishes was lasagne. I fell in love with that dish immediately and ate a big portion. Since then, whenever we eat out in an Italian restaurant, I've chosen lasagne.

DID YOU HATE ANY FOOD WHEN YOU WERE A CHILD?

Sure, I really hated fish. My mother loved it, so we had it almost every day. Although she cooked different dishes such as steamed fish, fried fish, or fish soup, I still didn't like the taste, the smell, or anything about it. The strange thing is that I liked fish nuggets at Kuick, and I had them sometimes on Sundays.

WHICH DO YOU PREFER: HAVING MEALS AT HOME OR EATING OUT?

My job involves travelling a lot, so I treasure any meal with my parents at home. It's our happiest time when we can gather together and share a lot of things. I love eating at home also because my mother is a great cook who can create unusual dishes with everyday ingredients.

31. There were special dishes for children on Singapore Airlines planes. _____

32. The first time he tried lasagne, Mark couldn't eat much. _____

33. His mother only cooked one kind of fish dish. _____

34. His family has a good time together during their meals. _____

35. Mark never ate fish when he was a child. _____

VIII. Finish each of the following sentences in such a way that it means exactly the same as the sentence printed before it.

36. The hypothesis could be tested. Two experiments were conducted. (so that)

=> _____

37. I could realize how important the family is only after I left home.

=> Not until _____

38. I don't know the answer, so I can't tell you.

=> If _____

39. The gentleman was very young. He was introduced as the most successful businessman. (who)

=> _____

40. Though she has been absent frequently, she has managed to pass the test. (In spite of)

=> _____

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện : Ban Chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	6. A	11. D	16. affect	21. improvement	26. C	31. T
2. D	7. D	12. A	17. individual	22. written	27. A	32. F
3. A	8. B	13. D	18. receive	23. evaluate	28. B	33. F
4. B	9. C	14. B	19. tourism	24. Journalists	29. D	34. T
5. C	10. D	15. C	20. 100	25. fluently	30. D	35. F

36. Two experiments were conducted so that the hypothesis could be tested.

37. I left home, could I realize how important the family is.

38. I knew the answer, I could tell you.

39. The gentleman, who was introduced as the most successful businessman, was very young.

40. In spite of having been absent frequently, she has managed to pass the test.

Hoặc: In spite of the fact that she has been absent frequently, she has managed to pass the test.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D

Kiến thức: Phát âm “ch”**Giải thích:**

A. school /sku:l/

B. scholarship /'skɒləʃɪp/

C. chemistry /'kɛmɪstri/

D. children /'tʃɪldrən/

Phần gạch chân đáp án D phát âm là /tʃ/, còn lại phát âm là /k/

Chọn D

2. D

Kiến thức: Phát âm “a”**Giải thích:**

A. astronomy /ə'strɒnəmi/

B. astronomer /ə'strɒnəmə(r)/

C. astrology /ə'strɒlədʒi/

D. astronaut /'æstrənɔ:t/

Phần gạch chân đáp án D phát âm là /æ/, còn lại phát âm là /ə/

Chọn D

3. A

Kiến thức: Phát âm “ed”**Giải thích:**

A. mixed /mɪkst/

B. mended /'mendɪd/

C. hated /'heɪtɪd/

D. visited /'vɪzɪtɪd/

Quy tắc:

Cách phát âm đuôi “-ed”:

- Đuôi “-ed” được phát âm là /ɪd/ khi động từ có phát âm kết thúc là /t/ hay /d/

- Đuôi “-ed” được phát âm là /t/ khi động từ có phát âm kết thúc là /s/,/f/,/p/,/ʃ/,/tʃ/,/k/

- Đuôi “-ed” được phát âm là /d/ với các trường hợp còn lại

Phần gạch chân đáp án A phát âm là /t/, còn lại phát âm là /ɪd/

Chọn A

4. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 2, 3 âm tiết

Giải thích:

A. language /'læŋgwɪdʒ/

B. translate /trænz'leɪt/

C. speaker /'spi:kə(r)/

D. imitate /'ɪmɪteɪt/

Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, còn lại là âm tiết thứ nhất

Chọn B

5. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 4, 5 âm tiết

Giải thích:

A. academic /,ækə'demɪk/

B. reputation /,repju'teɪʃn/

C. experience /ɪk'spɪəriəns/

D. intermediate /,ɪntə'mi:diət/

Đáp án C trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, còn lại là âm tiết thứ 3

Chọn C

6. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 4, 5 âm tiết

Giải thích:

A. astronomical /,æstrə'nɒmɪkl/

B. emergency /ɪ'mɜ:dʒənsi/

C. experiment /ɪk'spɪrɪmənt/

D. collaborate /kə'læbəreɪt/

Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3, còn lại là âm tiết thứ 2

Chọn A

7. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 2, 3 âm tiết

Giải thích:

A. provide /prə'vaɪd/

B. bilingual /,baɪ'lɪŋgwəl/

C. immersion /ɪ'mɜ:ʃn/

D. rusty /'rʌsti/

Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại là âm tiết thứ 2

Chọn D

8. B

Kiến thức: V + to V/ V_ing

Giải thích:

stop + to V_ nguyên thể: dừng để làm gì (sau đó lại tiếp tục)

stop + V_ing: dừng hẳn làm gì (sau đó không làm nữa)

Tạm dịch: Người lái xe đã dừng lại để mua một cốc cà phê bởi vì ông ấy cảm thấy buồn ngủ.

Chọn B

9. C

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ không xác định

Giải thích:

- Dấu hiệu: có dấu phẩy “;”

A. she (pronoun): cô ấy

B. which => được dùng làm chủ ngữ, thay thế cho danh từ chỉ vật

C. who => được dùng làm chủ ngữ, thay thế cho danh từ chỉ người

D. that => không được sử dụng trong mệnh đề quan hệ không xác định

“Valentina Tereshkova” là tên người

Tạm dịch: Valentina Tereshkova, người mà được sinh vào năm 1937, là người phụ nữ đầu tiên được bay và chuyển động theo quỹ đạo trong không gian.

Chọn C

10. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. adaptable (adj): có khả năng thích nghi

B. reasonable (adj): có lí

C. available (adj): có sẵn

D. accessible (adj): có thể truy cập được

Tạm dịch: Chương trình máy tính thì có thể truy cập theo nhu cầu của người sử dụng cá nhân

Chọn D

11. D

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

- Dấu hiệu: Mệnh đề chứa “if”, động từ “go” chia thì hiện tại đơn

- Cách dùng: Câu điều kiện loại 1 diễn tả hành động có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

- Công thức: S + will/ must/ can/ should + V_nguyên thể + if + S + V(e,es)

Tạm dịch: Bạn phải xem Yeti nếu bạn đi đến dãy Himalaya.

Chọn D

12. A

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

A. check in (phr.V): đăng kí vào

B. turn up (phr.V): bật to, xuất hiện

C. set down (phr.V): đặt xuống

D. make up (phr.V): bịa đặt, trang điểm

Tạm dịch: Khi chúng ta đến khách sạn, hãy làm thủ tục đăng kí vào nhanh chóng và sau đó đi ngắm cảnh chút.

Chọn A

13. D

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “the” cần một danh từ

A. participant (n): người tham dự

B. participating (v_ing): đang tham gia

C. participate (v): tham gia

D. participation (n): sự tham gia

Tạm dịch: Những phong trào thú vị đã được bắt đầu để thu hút sự tham gia đông đảo của giới trẻ.

Chọn D

14. B

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2

Giải thích:

- Dấu hiệu: Mệnh đề chứa “If”, động từ khuyết thiếu “could” chia ở thì quá khứ đơn

- Cách dùng: Câu điều kiện loại 2 diễn tả giả thiết không có thật ở hiện tại dẫn đến kết quả trái với hiện tại

- Công thức: If + S + V_ed, S + would + V_nguyên thể

Tạm dịch: Nếu tôi đã có thể nói tiếng Tây Ban Nha, tôi sẽ dành năm tới đi học ở Mexico.

Chọn B

15. C

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

A. much: nhiều

B. a lot of: nhiều

C. little: hầu như không có

D. a little: một ít

Tạm dịch: Tôi đã hầu như không chú ý, và tôi đã không nghe được những người khác đang nói cái gì.

Chọn C

16. affect

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Những trải nghiệm mới mà chúng ta có được khi ta đi du lịch cũng _____ chúng ta.

=> cần điền động từ (chia theo chủ ngữ số nhiều)

Thông tin: When we travel to new places, we gain new experiences and are affected by these experiences.

Tạm dịch: Khi chúng ta đi đến những vùng đất mới, chúng ta đạt được nhiều kinh nghiệm và bị ảnh hưởng bởi những kinh nghiệm ấy.

Đáp án: affect

17. individual

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Mỗi loại hình du lịch đều có những ảnh hưởng riêng tới _____ và địa điểm đó.

=> chỗ trống cần điền một danh từ

Thông tin: Each has its separate effect on the individual and the locale.

Tạm dịch: Mỗi loại đều có những ảnh hưởng riêng tới từng cá nhân và địa điểm đó.

Đáp án: individual

18. receive

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Du lịch đại chúng giúp đất nước đang phát triển _____ nhiều nguồn đầu tư cần thiết cho đường phố và các bệnh viện.

help sb/sth + V_ nguyên thể

=> chỗ trống cần điền một động từ ở dạng nguyên thể

Thông tin: Mass tourism helps developing countries receive much-needed investments for roads and hospitals...

Tạm dịch: Du lịch đại chúng giúp đất nước đang phát triển nhận được nhiều nguồn đầu tư cần thiết cho đường phố và các bệnh viện...

Đáp án: receive

19. tourism

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Chỉ có một phần nhỏ số tiền của _____ thực sự đến tay người dân địa phương.

=> chỗ trống cần điền một danh từ

Thông tin: But critics raise concerns of leakage in which only a small portion of tourism money actually reaches the locals.

Tạm dịch: Nhưng các nhà phê bình cũng nêu lên mối lo ngại về sự rò rỉ mà chỉ có một phần nhỏ số tiền kiếm được do du lịch thực sự đến tay người dân địa phương.

Đáp án: tourism

20. 100

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Một du khách sử dụng một lượng nước trong 24 giờ bằng lượng nước một dân làng ở thế giới thứ ba sử dụng trong _____ ngày.

=> chỗ trống cần điền một số lượng

Thông tin: A tourist uses as much water in just 24 hours as a third-world villager uses in 100 days.

Tạm dịch: Một du khách sử dụng một lượng nước trong 24 giờ bằng lượng nước một dân làng ở thế giới thứ ba (gồm những nhóm nước kém phát triển) sử dụng trong 100 ngày.

Đáp án: 100

Bài nghe:

What type of tourism should be promoted?

When we travel to new places, we gain new experiences and are affected by these experiences. In addition, these places are affected by us and our actions. Today, we will consider three types of tourism: mass tourism, sustainable tourism and virtual tourism. Each has its separate effect on the individual and the locale. The question that we will address is “What type of tourism should be promoted?”.

Let’s look at the pro and con arguments for mass tourism. Mass tourism helps developing countries receive much-needed investments for roads and hospitals that they normally would not have access to. This infrastructure causes a multiplier effect creating more jobs along each phase. But critics raise concerns of leakage in which only a small portion of tourism money actually reaches the locals. Also, mass tourism entails environmental spillover costs. A tourist uses as much water in just 24 hours as a third-world villager uses in 100 days. Should mass tourism be promoted?

Tạm dịch:

Loại hình du lịch nào nên được thúc đẩy?

Khi chúng ta đi đến những vùng đất mới, chúng ta đạt được nhiều kinh nghiệm và bị ảnh hưởng bởi những kinh nghiệm ấy. Thêm vào đó, những nơi này thì lại bị ảnh hưởng bởi chúng ta và những hành động của ta. Ngày này, chúng ta sẽ cân nhắc 3 loại hình du lịch: du lịch đại chúng, du lịch bền vững và du lịch ảo. Mỗi loại đều có những ảnh hưởng riêng tới từng cá nhân và địa điểm đó. Câu hỏi mà chúng ta sẽ phải giải quyết là “Loại hình du lịch nào nên được thúc đẩy?”

Hãy nhìn vào những tranh cãi giữa lợi và hại của du lịch đại chúng. Du lịch đại chúng giúp đất nước đang phát triển nhận được nhiều nguồn đầu tư cần thiết cho đường phố và các bệnh viện cái mà chúng ta bình thường sẽ không tiếp cận được. Cơ sở hạ tầng này tạo ra ảnh hưởng nhân rộng tạo nhiều việc làm hơn theo từng giai đoạn. Nhưng các nhà phê bình cũng nêu lên mối lo ngại về sự rò rỉ mà chỉ có một phần nhỏ số tiền kiếm được do du lịch thực sự đến tay người dân địa phương. Du lịch đại chúng cũng đi kèm với chi phí môi trường lớn. Một du khách sử dụng một lượng nước trong 24 giờ bằng lượng nước một dân làng ở thế giới thứ ba (gồm những nhóm nước kém phát triển) sử dụng trong 100 ngày. Liệu du lịch đại chúng có nên được thúc đẩy?

21. improvement

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “further” cần một danh từ

improve (v): cải thiện

=> improvement (n): sự cải thiện

Tạm dịch: Trường học thì đang làm rất tốt, nhưng chúng ta công nhận sự cần thiết cho việc cải thiện hơn nữa.

Đáp án: improvement

22. written

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “examination” cần một tính từ

write (v): viết

=> written (adj): được viết

written examination: cuộc thi mà hình thức là thi viết

writing examination: cuộc thi về năng lực viết

Tạm dịch: Nếu bạn muốn tham gia khóa học, bạn phải vượt qua kì thi viết.

Đáp án: written

23. evaluate

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

to + V_ nguyên thể: để làm gì đó => chỗ trống cần điền một động từ nguyên thể

evaluation (n): sự đánh giá

=> evaluate (v): đánh giá

Tạm dịch: Tôi đồng ý rằng những biểu hiện học thuật không phải là tiêu chí duy nhất để đánh giá một con người.

Đáp án: evaluate

24. Journalists

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước động từ “write” cần một danh từ số nhiều chỉ người làm chủ ngữ

journal (n): tạp chí

journalist (n): nhà báo

=> journalists (plural noun): Các nhà báo

Tạm dịch: Các nhà báo viết những câu chuyện tin tức và các bài báo cho ti vi và đài hoặc trong tạp chí và báo.

Đáp án: Journalists

25. fluently

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau động từ “speak” cần một trạng từ

fluency (n): sự trôi chảy

=> fluently (adv): một cách trôi chảy

Tạm dịch: Bạn là người mà có thể đọc và viết tốt bằng tiếng Anh nhưng không thể nói trôi chảy đúng không?

Đáp án: fluently

26. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. task (n): nhiệm vụ

B. emission (n): khí thải

C. occupation (n): công việc (cách nói trang trọng hơn)

D. job (n): công việc, nghề nghiệp

A career used to be understood as a single **(26) occupation** that people did to earn a living.

Tạm dịch: Một sự nghiệp từng được hiểu như là một công việc mà con người đã làm để kiếm sống.

Chọn C

27. A

Kiến thức: Trạng từ

Giải thích:

A. mostly (adv): phần lớn, chủ yếu

B. nearly (adv): gần như

C. hardly (adv): hầu như không

D. rarely (adv): hiếm khi

For example, you may care **(27) mostly** about earning as much money as possible or you may want to experience job satisfaction, or make a difference to society.

Tạm dịch: Ví dụ, bạn có thể quan tâm chủ yếu về việc kiếm nhiều tiền nhất có thể hay bạn muốn trải nghiệm sự hài lòng trong công việc hoặc tạo nên một điều khác biệt cho xã hội.

Chọn A

28. B

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

take over sth: tiếp quản cái gì

take into account sth: cân nhắc cái gì

take up sth: tiếp tục cái gì; nhặt cái gì lên

take on sth: bắt đầu trở nên thế nào (ngoại hình, chất lượng,...)

Then, you should **(28) take into** account education and learning styles.

Tạm dịch: Sau đó, bạn nên cân nhắc đến cách giáo dục và học tập.

Chọn B

29. D

Kiến thức: Trạng từ

Giải thích:

A. Specially (adv): Đặc biệt là

B. Luckily (adv): May mắn thay

C. Considerately (adv): Một cách cẩn thận

D. Alternatively (adv): Thay vào đó

(29) **Alternatively**, you may opt for vocational training where you learn skills which can be applied directly to a job.

Tạm dịch: Thay vào đó bạn có thể lựa chọn một khóa đào tạo định hướng nghề nghiệp nơi mà bạn học được những kỹ năng cái mà có thể áp dụng được trực tiếp với công việc.

Chọn D

30. D

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

A. must (v): phải

B. will not: sẽ không

C. had better = should (v): nên

D. can (v): có thể

Your parents, your teachers, and even your peers (30) **can** give you good advice.

Tạm dịch: Cuối cùng, hãy nói chuyện với mọi người. Bố mẹ, giáo viên, và thậm chí cả những người bạn của bạn cũng có thể đưa ra cho bạn những lời khuyên bổ ích.

Chọn D

Tạm dịch:

Một sự nghiệp từng được hiểu như là một công việc mà con người đã làm để kiếm sống. Tuy nhiên, trong thế giới đang đổi khác của công việc, ngày nay con người phải tiếp tục học tập và chịu trách nhiệm với việc xây dựng tương lai của họ. Do đó, một sự nghiệp bây giờ được xem là thứ gì đó nhiều hơn một công việc đơn thuần. Lựa chọn một con đường sự nghiệp thì khó – bạn phải cân nhắc nhiều thứ. Đầu tiên, bạn nên cân nhắc điều mà bạn yêu thích, điều gì là quan trọng nhất đối với bạn, bạn giỏi ở cái gì và có ai ở đó để giúp đỡ bạn. Ví dụ, bạn có thể quan tâm chủ yếu về việc kiếm nhiều tiền nhất có thể hay bạn muốn trải nghiệm sự hài lòng trong công việc hoặc tạo nên một điều khác biệt cho xã hội. Sau đó, bạn nên cân nhắc đến cách giáo dục và học tập. Bạn có thể muốn theo một lộ trình học tập của trường trung học phổ thông, sau đó là cao đẳng hoặc đại học. Thay vào đó bạn có thể lựa chọn một khóa đào tạo định hướng nghề nghiệp nơi mà bạn học được những kỹ năng có thể áp dụng được trực tiếp vào công việc. Thứ ba, bạn nên tự làm cuộc nghiên cứu bản thân để khám phá ra các con đường sự nghiệp khả thi. Ví dụ, con đường sự nghiệp trong giáo dục bao gồm việc giảng dạy, phát triển chương trình học, nghiên cứu hoặc quản trị. Cuối cùng, hãy nói chuyện với mọi người. Bố mẹ, giáo viên, và thậm chí cả những người bạn của bạn cũng có thể đưa ra cho bạn những lời khuyên bổ ích.

31. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Có những món ăn đặc biệt dành cho trẻ em trên chuyến bay của Singapore.

Thông tin: I flew to Australia with my parents on Singapore Airlines. On the plane they served special food for children,...

Tạm dịch: Tôi đã bay đến Úc với cha mẹ tôi trên chuyến bay của Singapore. Ở trên máy bay họ đã phục vụ thức ăn đặc biệt cho trẻ em,...

Đáp án: T

32. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Lần đầu tiên thử món lasagne, Mark đã không thể ăn được nhiều.

Thông tin: I fell in love with that dish immediately and ate a big portion.

Tạm dịch: Tôi đã ngay lập tức phải lòng với món ăn đó và đã ăn một khẩu phần lớn.

Đáp án: F

33. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Mẹ của cậu ấy chỉ nấu một loại món ăn với cá.

Thông tin: Although she cooked different dishes such as steamed fish, fried fish, or fish soup,...

Tạm dịch: Mặc dù mẹ đã nấu những món khác nhau như cá hấp, cá rán, hay súp cá,...

Đáp án: F

34. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Gia đình cậu ấy có khoảng thời gian vui vẻ trong suốt bữa ăn của họ.

Thông tin: ... I treasure any meal with my parents at home. It's our happiest time when we can gather together and share a lot of things.

Tạm dịch: ...tôi trân trọng bất kì bữa ăn nào với bố mẹ tôi ở nhà. Đó là khoảng thời gian vui vẻ nhất khi chúng tôi tụ tập cùng nhau và chia sẻ về nhiều điều.

Đáp án: T

35. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Mark không bao giờ ăn cá khi cậu ấy còn là một đứa trẻ.

Thông tin: The strange thing is that I liked fish nuggets at Kuick, and I had them sometimes on Sundays.

Tạm dịch: Điều kì lạ là tôi đã thích món cá tẩm bột chiên ở Kuick, và tôi thỉnh thoảng ăn chúng vào các ngày chủ nhật.

Đáp án: F

Tạm dịch:

THỨC ĂN YÊU THÍCH CỦA BẠN KHI CÒN NHỎ LÀ GÌ?

Tôi yêu thích món pasta lasagne. Tất cả đã bắt đầu khi tôi mới 3 tuổi. Tôi đã bay đến Úc với cha mẹ tôi trên chuyến bay của Singapore. Ở trên máy bay họ đã phục vụ thức ăn đặc biệt cho trẻ em, và một trong những món đó là món pasta lasagne. Tôi đã ngay lập tức phải lòng với món ăn đó và đã ăn một khẩu phần lớn. Kể từ đó, bất cứ khi nào chúng tôi đi ăn ngoài ở nhà hàng Ý, tôi đều chọn lasagne.

BẠN CÓ GHÉT MÓN ĂN NÀO KHI BẠN CÒN LÀ MỘT ĐỨA TRẺ KHÔNG?

Chắc chắn rồi, tôi thực sự ghét cá. Mẹ tôi yêu nó, vì vậy chúng tôi đã phải ăn cá gần như là mỗi ngày. Mặc dù mẹ đã nấu những món khác nhau như cá hấp, cá rán, hay súp cá, tôi vẫn không thích vị, mùi hay bất cứ thứ gì về cá. Điều kì lạ là tôi đã thích món cá tẩm bột chiên ở Kuick, và tôi thỉnh thoảng ăn chúng vào các ngày chủ nhật.

BẠN THÍCH CÁI NÀO HƠN: NHỮNG BỮA ĂN Ở NHÀ HAY ĂN NGOÀI?

Công việc của tôi liên quan đến đi lại rất nhiều, vì vậy tôi trân trọng bất kì bữa ăn nào với bố mẹ tôi ở nhà. Đó là khoảng thời gian vui vẻ nhất khi chúng tôi tụ tập cùng nhau và chia sẻ về nhiều điều. Tôi rất thích ăn ở nhà cũng bởi vì mẹ tôi là một đầu bếp tuyệt vời người mà có thể tạo ra những món ăn mới lạ chỉ với những nguyên liệu hàng ngày.

36.

Kiến thức: Mệnh đề kết quả

Giải thích: S1 + V_ed + so that + S2 + V_ed: Cái gì xảy ra **để** mà cái kia xảy ra

Tạm dịch: Giả thuyết có thể được kiểm chứng. Hai thí nghiệm đã được tiến hành.

= Hai thí nghiệm đã được tiến hành để mà giả thuyết có thể được kiểm chứng.

Đáp án: Two experiments were conducted so that the hypothesis could be tested.

37.

Kiến thức: Đảo ngữ

Giải thích:

- Cấu trúc đảo ngữ với “Not until”:

Not until + S + V_theo thì, trợ động từ + S + V_nguyên thể: Mãi cho đến khi ...

- S + could + V_nguyên thể + only after + S + V_ed: Ai đó có thể làm gì sau khi đã làm gì

= Not until S + V_ed, could + S + V_nguyên thể: Mãi cho đến khi ai đó làm gì, họ mới có thể làm gì

Tạm dịch: Tôi đã có thể nhận ra gia đình quan trọng như thế nào là chỉ sau khi tôi rời khỏi nhà.

= Mãi cho tới khi tôi rời khỏi nhà, tôi mới có thể nhận ra gia đình quan trọng như thế nào.

Đáp án: I left home, could I realize how important the family is.

38.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2

Giải thích:

- Cách dùng: Câu điều kiện loại 2 diễn tả điều kiện không có thật ở hiện tại dẫn đến kết quả trái với hiện tại.

- Công thức: If + S + V_ed, S + could + V_nguyên thể: Nếu ai đó đã làm cái này, họ đã có thể làm cái kia

Tạm dịch: Tôi không biết câu trả lời, vì vậy tôi không thể nói cho bạn.

= Nếu tôi biết câu trả lời, tôi đã có thể nói cho bạn.

Đáp án: I knew the answer, I could tell you.

39.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ không xác định

Giải thích:

Trong mệnh đề quan hệ không xác định (chủ ngữ đã xác định, có dấu phẩy): dùng “who” thay thế cho danh từ chỉ người và làm chủ ngữ cho mệnh đề QH đó

S (person), who + V, V: Ai đó người mà làm cái này, làm cái kia

Tạm dịch: Quý ông thì rất trẻ. Anh ấy đã được giới thiệu là doanh nhân thành đạt nhất.

= Quý ông người mà được giới thiệu là doanh nhân thành đạt nhất thì rất trẻ.

Đáp án: The gentleman, who was introduced as the most successful businessman, was very young.

40.

Kiến thức: Mệnh đề nhượng bộ

Giải thích:

Though S + have/ has P2, S + V: Mặc dù ai đó đã làm cái này, nhưng họ vẫn làm cái kia

= In spite of having P2, S + V: Mặc dù đã làm cái này, nhưng ai đó vẫn làm cái kia

= In spite of the fact that S + have/ has P2, S + V: Mặc dù thực tế là ai đó đã làm cái này, nhưng họ vẫn làm cái kia

Tạm dịch: Mặc dù cô ấy vắng mặt thường xuyên, cô ấy vẫn xoay sở vượt qua được bài kiểm tra.

= Mặc dù vắng mặt thường xuyên, cô ấy vẫn xoay sở vượt qua được bài kiểm tra.

= Mặc dù thực tế là cô ấy vắng mặt thường xuyên, cô ấy vẫn xoay sở vượt qua được bài kiểm tra.

Đáp án: In spite of having been absent frequently, she has managed to pass the test.

Hoặc: In spite of the fact that she has been absent frequently, she has managed to pass the test.

-----HẾT-----

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 9 CHƯƠNG TRÌNH MỚI



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Listen and fill the gap with NO MORE THAN 3 WORDS.

- The wildlife caretaker job on Kangaroo Island is for someone who loves all _____.
- You'll be able to talk to wallabies, play with dolphins, cuddle koalas and _____ with seals on the unspoiled beach at Seal Bay.
- One potential drawback of this job is that you need to be pretty _____.
- If you're not an outdoor person, the next job is for someone whose talents are in writing, _____ and making videos.
- You'd also cover _____ in the whole state of Victoria.

II. Find the word which has a different sound in the underlined part.

- A. explore B. environment C. resort D. expedition
- A. overlooks B. ieliefs C. owards D. rights
- A. athlete B. author C. length D. southern

III. Choose the word which has a different stress pattern from the others.

- A. pancake B. canteen C. teaspoon D. cabbage
- A. magnificence B. destination C. affordable D. accessible
- A. commercial B. galaxy C. spacecraft D. telescope
- A. object B. experiment C. private D. habitable

IV. Choose the best answer A, B, C or D to complete the sentences.

- Beet greens are the most _____ part of the vegetable and can be cooked like any other dark leafy green.
A. traditional B. careful C. colourful D. nutritious
- It is boring here. _____ ever happens in this place.
A. Anything B. Something C. Things D. Nothing
- Sam will not graduate unless he _____ all the tests.
A. passes B. passed C. had passed D. pass
- Can I have a pizza, a dozen eggs and a _____ of lemonade, please?
A. piece B. tub C. bottle D. jar
- Parking is very difficult in _____ city centre, so my father always goes there by _____ bus.
A. the – x B. the – the C. a – a D. a – x
- When she came _____, she found herself in hospital.
A. round B. off C. over D. out
- Mike comes from a city _____ is located in the southern part of England.

- A. when B. that C. where D. who

20. Pham Tuan said everything _____ quite strange although he _____ when he was on the ground.

- A. was – had prepared B. had been – prepared
C. was – prepared D. was – has prepared

21. You should give up _____ or you will die of cancer.

- A. smoke B. to smoke C. smoking D. smoked

V. Find the mistake among the underlined words or phrases.

22. If (A) you do not understand (B) what were written (C) in the book, you could ask (D) Mr. Pike.

23. Getting (A) enough sleep is (B) important in order (C) not fall (D) asleep in class.

VI. Give the correct form of the words in brackets.

24. He has completed three English courses at this center, but there hasn't been any _____ in his English level. (improve)

25. People who are interested in exploring new things always want to take _____ trip. (adventure)

VII. Choose the correct answer to complete the passage.

An interview is never as (26) _____ as your fears. For some reasons, people imagine the interviewer is going to focus on every tiny mistake they make. In truth, the interviewer is as keen for the meeting to go well as you are. It is what makes his or her job (27) _____.

The secret of a good interview is preparing for it. What you wear is very important because it creates the first impression. So dress neatly, but comfortably. Make sure that you can deal with anything you are asked. Remember to prepare for questions that are certain to (28) _____.

Answer the questions fully and precisely. For instance, if one of your interests is reading, be prepared to talk about the sort of books you like. However, do not learn all your answers off by (29) _____. The interviewer wants to meet a human being, not a robot. (30) _____ the fact that a job interview is so important, you should feel relaxed in order to succeed.

26. A. worse B. bad C. worst D. badly
27. A. enjoyable B. enjoyment C. enjoy D. enjoying
28. A. come over B. come in C. come to D. come up
29. A. heart B. hand C. brain D. memory
30. A. In spite B. Because C. Despite D. Nevertheless

VIII. Read the passage, and choose the correct answer A, B, C or D for each question.

Do you ever think about what schools will be like in the future? Many people think that students will study most regular classes such as maths, science and history online. Students will probably be able to these subjects anywhere using a computer. What will happen if students have problem with a subject? They might connect with a teacher through live videoconferencing. Expert teachers from learning centres will give students help wherever they live.

Students will still take classes in a school, too. Schools will become places for learning social skills. Teachers will guide students in learning how to work together in getting along with each other. They will help students with group projects both in and out of the classroom.

Volunteer work and working at local businesses will teach students important life skills about the world they live in. This will help students become an important part of their communities. Some experts say it will take five years for changes to begin in schools. Some say it will take longer. Most people agree, though, that computers will change education the way TVs and telephones changed life for people all over the world years before.

31. What is the main idea of the passage?

- A. All classes will be taught online in the future.
- B. Teachers will help students from home in the future.
- C. Kids won't have to go to school in the future.
- D. Computers will change education in the future.

32. What will happen if students meet difficulties with a subject?

- A. They will telephone the teachers who are staying at the school to seek their help.
- B. Schools will organise a live videoconference for teachers to help students with problems.
- C. Teachers from learning centres will give them help through live videoconferencing.
- D. They will meet their teachers in person for help with problems with the subject.

33. The main role of teachers in the future will be _____.

- | | |
|---|--|
| A. helping students with group projects | B. organising live videoconferences |
| C. providing students with knowledge | D. guiding students to learn computers |

34. Students will still go to school to _____.

- | | |
|----------------------------|------------------------|
| A. play with their friends | B. learn social skills |
| C. learn all subjects | D. use computers |

35. Students will learn important life skills through _____.

- | | |
|--|--------------------------|
| A. working in international businesses | B. doing volunteer work |
| C. going to school every day | D. taking online classes |

IX. Rewrite the flowing sentences based on the given words.

36. I think you should spend at least 1 hour every day to practice speaking English in order to communicate fluently.

=> If I _____.

37. This English course is very helpful for me. The course focuses on developing communicative skills. (that)

=> This English course _____.

38. I haven't decided to buy that expensive computer or not.

=> I am considering _____.

39. Although Nam is very good with numbers, I still think that he is not suitable for a job as an accountant.

(fact)

=> In spite _____.

40. Natalie studied physics at the University of California. Then she became a staff writer for Live Science.

(before)

=> Natalie _____.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện : Ban Chuyên môn Loigiaihay.com

1. kinds of animals	6. D	11. A	16. C	21. C	26. B	31. D
2. sunbathe	7. C	12. B	17. A	22. C	27. A	32. C
3. brave	8. D	13. D	18. A	23. D	28. D	33. A
4. photography	9. B	14. D	19. B	24. improvement	29. A	34. B
5. tourist activities	10. B	15. A	20. A	25. adventurous	30. C	35. B

36. were you, I would spend at least 1 hour every day to practice speaking English in order to communicate fluently

37. that focuses on developing communicative skills is very helpful for me

38. buying that expensive computer

39. of the fact that Nam is very good with numbers, I still think that he is not suitable for a job as an accountant

40. had studied physics at the University of California before she became a staff writer for Live Science

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1.

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Công việc chăm sóc động vật hoang dã trên hòn đảo Chuột Túi là dành cho người mà yêu tất cả _____.

Thông tin: Another island job is as 'wildlife caretaker' on Kangaroo Island in South Australia. If you love all kinds of animals, this is the job for you.

Tạm dịch: Một công việc ở đảo khác là “người chăm sóc động vật hoang dã” trên hòn đảo Chuột Túi ở phía Nam Úc. Nếu bạn yêu tất cả các loài động vật, thì đây chính là công việc của bạn.

Đáp án: kinds of animals

2.

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Bạn sẽ có thể nói chuyện với chuột túi wallaby, chơi với cá heo, ôm những con gấu túi và _____ cùng hải cẩu trên bãi biển hoang sơ ở Vịnh Hải Cẩu.

Thông tin: The advert says you'll be able to talk to wallabies (a kind of small kangaroo), play with dolphins, cuddle koalas and sunbathe with seals on the unspoiled beach at Seal Bay.

Tạm dịch: Tờ quảng cáo nói rằng bạn sẽ có thể nói chuyện với chuột túi wallaby (một loài chuột túi cỡ nhỏ), chơi với cá heo, ôm những con gấu túi và tắm nắng cùng hải cẩu trên bãi biển hoang sơ ở Vịnh Hải Cẩu.

Đáp án: sunbathe

3.

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Một rủi ro tiềm ẩn của công việc này là cái mà bạn cần phải khá là _____.

Thông tin: There is one potential drawback, though. You'd need to be pretty brave since you might come face to face with great white sharks.

Tạm dịch: Nhưng lại có một rủi ro tiềm ẩn. Bạn sẽ cần phải khá là dũng cảm bởi vì bạn có thể đối mặt trực tiếp với những con cá mập trắng khổng lồ.

Đáp án: brave

4.

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Nếu bạn không phải là một người ưa các hoạt động ngoài trời, công việc tiếp theo dành cho người mà tài năng của họ là viết lách, _____ và làm video.

Thông tin: Maybe you are not quite so keen on the great outdoors and your talents are more journalistic. If you fancy feature writing, photography and making videos,...

Tạm dịch: Có thể bạn không quá hứng thú với các hoạt động ngoài trời và tài năng của bạn thiên về viết lách hơn. Nếu bạn yêu thích tính năng viết, chụp ảnh và làm video,...

Đáp án: photography

5.

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Bạn cũng sẽ phải bao phủ _____ của toàn bang Victoria.

Thông tin: But you'd also cover tourist activities in the whole state of Victoria

Tạm dịch: Nhưng bạn cũng sẽ phải nắm bắt các hoạt động du lịch của toàn bang Victoria

Đáp án: tourist activities

Bài nghe:

Another island job is as 'wildlife caretaker' on Kangaroo Island in South Australia. If you love all kinds of animals, this is the job for you. The advert says you'll be able to talk to wallabies (a kind of small kangaroo), play with dolphins, cuddle koalas and sunbathe with seals on the unspoiled beach at Seal Bay. You would get about the island on foot, by bicycle, kayak or boat, taking photos and leaving only footprints. There is one potential drawback, though. You'd need to be pretty brave since you might come face to face with great white sharks.

Maybe you are not quite so keen on the great outdoors and your talents are more journalistic. If you fancy feature writing, photography and making videos, you can apply for the position of lifestyle photojournalist for *Time Out* in Melbourne. You would be required to photograph and write about the city's coolest cafés and musical events. But you'd also cover tourist activities in the whole state of Victoria, including surfing on the Great Ocean Road, skiing at Mount Hotham or watching the little penguins at Phillip Island.

Tạm dịch:

Một công việc ở đảo khác là "người chăm sóc động vật hoang dã" trên hòn đảo Chuột Túi ở phía Nam Úc. Nếu bạn yêu tất cả các loài động vật, thì đây chính là công việc của bạn. Tờ quảng cáo nói rằng bạn sẽ có thể nói chuyện với chuột túi wallaby (một loài chuột túi cỡ nhỏ), chơi với cá heo, ôm những con gấu túi và tắm

nắng cùng hải cẩu trên bãi biển hoang sơ ở Vịnh Seal (Hải Cẩu). Bạn có thể đi bộ ra đảo, đạp xe, chèo xuồng hoặc thuyền, chụp ảnh và chỉ để lại dấu chân của bạn mà thôi. Nhưng lại có một rủi ro tiềm ẩn. Bạn sẽ phải khá là dũng cảm bởi vì bạn có thể đối mặt trực tiếp với những con cá mập trắng khổng lồ.

Có thể bạn không quá hứng thú với các hoạt động ngoài trời và tài năng của bạn thiên về viết lách hơn. Nếu bạn yêu thích viết, chụp ảnh và làm video, bạn có thể ứng tuyển vào vị trí phóng viên sẵn ảnh cuộc sống cho tờ báo Time Out ở Melbourne. Bạn sẽ được yêu cầu chụp ảnh và viết về những quán cà phê phong cách nhất và các sự kiện âm nhạc trong thành phố. Nhưng bạn cũng sẽ phải nắm bắt các hoạt động du lịch của toàn bang Victoria, bao gồm việc lướt ván trên đường Great Ocean, trượt tuyết trên đỉnh Hotham hay đi ngắm những chú chim cánh cụt nhỏ ở đảo Phillip.

6. D

Kiến thức: Phát âm “e”

Giải thích:

A. explore /ɪk'splɔr/

B. environment /ɪn'vaɪrənmənt/

C. resort /rɪ'zɔ:t/

D. expedition /,ekspə'dɪʃn/

Phân gạch chân đáp án D phát âm là /e/, còn lại phát âm là /ɪ/

Chọn D

7. C

Kiến thức: Phát âm “s”

Giải thích:

A. overlooks /,əʊvə'lʊks/

B. beliefs /br'li:fs/

C. towards /tə'wɔ:dz/

D. rights /raɪts/

Phân gạch chân đáp án C phát âm là /z/, còn lại phát âm là /s/

Chọn C

8. D

Kiến thức: Phát âm “th”

Giải thích:

A. athlete /'æθli:t/

B. author /'ɔ:θə(r)/

C. length /lenθ/

D. southern /'sʌðən/

Phân gạch chân đáp án D phát âm là /ð/, còn lại phát âm là /θ/

Chọn D

9. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. pancake /'pæŋkeɪk/

B. canteen /kæn'ti:n/

C. teaspoon /'ti:spu:n/

D. cabbage /'kæbɪdʒ/

Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, còn lại là âm tiết thứ nhất

Chọn B

10. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 4 âm tiết

Giải thích:

A. magnificence /mæg' nɪfɪsns/

B. destination /,destr' neɪʃn/

C. affordable /ə' fɔ:dəbl/

D. accesssible /ək' sesəbl/

Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3, còn lại là âm tiết thứ 2

Chọn B

11. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 2, 3 âm tiết

Giải thích:

A. commercial /kə'mɜ:ʃl/

B. galaxy /'gæləksi/

C. spacecraft /'speɪskra:ft/

D. telescope /'telɪskəʊp/

Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, còn lại là âm tiết thứ nhất

Chọn A

12. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 2, 3, 4 âm tiết

Giải thích:

A. object /'ɒbdʒɪkt/

B. experiment /ɪk'sperɪmənt/

C. private /'praɪvət/

D. habitable /'hæbɪtəbl/

Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, còn lại là âm tiết thứ nhất

Chọn B

13. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. traditional (adj): truyền thống

B. careful (adj): cẩn thận

C. colourful (adj): rực rỡ

D. nutritious (adj): dinh dưỡng

Tạm dịch: Rau dền là loại dinh dưỡng nhất và có thể được nấu như bất kì loại rau lá xanh đậm khác.

Chọn D

14. D

Kiến thức: Đại từ bất định

Giải thích:

A. Anything: Bất cứ thứ gì

B. Something: Thứ gì đó

C. Things: Nhiều điều

D. Nothing: Không có cái gì

Tạm dịch: Nơi đây thật tẻ nhạt. Không có cái gì đã từng xảy ra ở đây hết.

Chọn D

15. A**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 1**Giải thích:**

- Dấu hiệu: Mệnh đề chứa “unless”, động từ chia tương lai đơn “will not graduate”
 - Cách dùng: Câu điều kiện loại 1 dùng để diễn tả hành động có thể xảy ra ở hiện tại và tương lai
 - Công thức câu điều kiện loại 1 với “unless”: S + will(not) + V_ nguyên thể + unless + S + V(s,es)
- Chủ ngữ “he” => động từ chia: passes

Tạm dịch: Sam sẽ không tốt nghiệp nếu cậu ấy không vượt qua tất cả các bài kiểm tra.

Chọn A

16. C**Kiến thức:** Từ chỉ lượng**Giải thích:**

- | | |
|---------------------------|-----------------|
| A. piece (n): miếng, mảnh | B. tub (n): bồn |
| C. bottle (n): chai, lọ | D. jar (n): hũ |

Tạm dịch: Làm ơn cho tôi một chiếc pizza, một tá trứng và một chai nước chanh.

Chọn C

17. A**Kiến thức:** Mạo từ**Giải thích:**

Mạo từ “the” đứng trước một danh từ xác định mà cả người nghe và nói đều hiểu, đều xác định được nó.

city centre (n): trung tâm thành phố => dùng mạo từ “the”

by bus: bằng xe buýt

Tạm dịch: Đỗ xe ở trung tâm thành phố thì rất khó, vì vậy bố tôi luôn đi đến đó bằng xe buýt.

Chọn A

18. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- | | |
|--|-------------------------------------|
| A. round => come round: phục hồi, tỉnh lại | B. off => come off: thành công |
| C. over => come over: ghé qua | D. out => come out: xuất bản, lộ ra |

Tạm dịch: Khi cô ấy tỉnh lại, cô ấy thấy mình ở trong bệnh viện.

Chọn A

19. B**Kiến thức:** Mệnh đề quan hệ**Giải thích:**

Trong mệnh đề quan hệ:

- A. when => dùng để thay thế cho trạng từ chỉ thời gian

B. that => dùng làm chủ ngữ, thay thế cho danh từ chỉ vật, người hoặc tổ hợp người và vật

C. where => dùng để thay thế cho từ chỉ nơi chốn

D. who => dùng làm chủ ngữ, thay thế cho danh từ chỉ người

a city (n): một thành phố => chọn “that”

Tạm dịch: Mike đến từ một thành phố nằm ở phía Nam nước Anh.

Chọn B

20. A

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Câu tường thuật với động từ “said” chia ở thì quá khứ đơn => các động từ ở mệnh đề sau lùi thì:

is → was

have/has + P2 → had + P2

Tạm dịch: Phạm Tuấn đã nói rằng mọi thứ khá kì lạ khi anh ấy về mặt đất mặc dù anh đã chuẩn bị sẵn từ trước.

Chọn A

21. C

Kiến thức: to V/ V_ing

Giải thích: give up + V_ing: từ bỏ làm gì

Tạm dịch: Bạn nên bỏ hút thuốc hoặc bạn sẽ chết vì ung thư.

Chọn C

22. C

Kiến thức: Từ để hỏi

Giải thích:

Sau đại từ “what” (khi làm chủ ngữ), động từ luôn chia ngôi thứ 3 số ít

Sửa: “were written” => “was written”

Tạm dịch: Nếu bạn không hiểu cái gì đã được viết ở trong sách, bạn có thể hỏi Ngài Pike.

Chọn C

23. D

Kiến thức: Mệnh đề kết quả

Giải thích:

in order + (not) to V_nguyên thể: để mà làm gì

Sửa: “not fall” => “not to fall”

Tạm dịch: Ngủ đủ giấc là quan trọng để mà không ngủ gật trong lớp học.

Chọn D

24. improvement

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau lượng từ “any” cần một danh từ

improve (v): cải thiện

=> improvement (n): sự cải thiện, tiến bộ

Tạm dịch: Anh ấy đã hoàn thành ba khóa tiếng Anh ở trung tâm này, nhưng chưa có bất kì sự tiến bộ nào.

Đáp án: improvement

25. adventurous

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “trip” cần một tính từ

adventure (n): cuộc phiêu lưu

=> adventurous (adj): có tính phiêu lưu, mạo hiểm

Tạm dịch: Những người mà thích khám phá những điều mới mẻ luôn luôn chọn những chuyến phiêu lưu mạo hiểm.

Đáp án: adventurous

26. B

Kiến thức: So sánh ngang bằng

Giải thích:

S1 + be + as + adj + as S2 => chỗ trống cần một tính từ nguyên mẫu

A. worse: tồi hơn => dạng tính từ so sánh hơn của “bad” => loại

B. bad (adj): tồi tệ, xấu

C. worst: tồi nhất => dạng tính từ so sánh hơn nhất của “bad” => loại

D. badly (adv): một cách tồi tệ => loại

An interview is never as (26) **bad** as your fears.

Tạm dịch: Một cuộc phỏng vấn không bao giờ tệ như nỗi lo sợ của bạn.

Chọn B

27. A

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

make sth + adj: khiến cái gì thế nào => chỗ trống cần một tính từ

A. enjoyable (adj): thoải mái, dễ chịu

B. enjoyment (n): sự vui vẻ

C. enjoy (v): tận hưởng, thưởng thức

D. enjoying (v_ing): đang tận hưởng

It is what makes his or her job (27) **enjoyable**.

Tạm dịch: Đó chính là điều khiến công việc của anh ấy hoặc cô ấy thoải mái.

Chọn A

28. D

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

A. come over (phr.V): ghé qua

B. come in (phr.V): đi vào

C. come to (phr.V): đạt đến

D. come up (phr.V): đến, xuất hiện

Remember to prepare for questions that are certain to (28) **come up**.

Tạm dịch: Hãy nhớ chuẩn bị các câu hỏi mà chắc chắn sẽ xuất hiện.

Chọn D

29. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

learn sth (off) by heart: học thuộc lòng cái gì

However, do not learn all your answers off by (29) **heart**.

Tạm dịch: Tuy nhiên, đừng học thuộc lòng tất cả câu trả lời.

Chọn A

30. C

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. In spite => In spite of the fact that + S + V: Mặc dù ai làm gì

B. Because: bởi vì

C. Despite: Mặc dù => Despite the fact that + S + V: Mặc dù ai làm gì

D. Nevertheless: Mặc dù => Nevertheless, S + V: Mặc dù ai làm gì

(30) **Despite** the fact that a job interview is so important, you should feel relaxed in order to succeed.

Tạm dịch: Mặc dù cuộc phỏng vấn xin việc thì quan trọng, nhưng bạn nên thả lỏng để thành công.

Chọn C

Tạm dịch:

Một cuộc phỏng vấn không bao giờ tệ như nỗi lo sợ của bạn. Vì một vài lí do, con người thường tưởng tượng rằng người phỏng vấn sẽ tập trung vào từng lỗi nhỏ nhất mà họ mắc phải. Trên thực tế, người phỏng vấn thì cũng như bạn mong muốn cuộc gặp mặt sẽ diễn ra tốt đẹp. Đó chính là điều khiến công việc của anh ấy hoặc cô ấy vui vẻ.

Bí quyết của một cuộc phỏng vấn thuận lợi là ở việc chuẩn bị nó. Đồ bạn mặc thì rất quan trọng bởi vì nó tạo ra ấn tượng đầu tiên. Vì vậy ăn mặc gọn gàng, nhưng thoải mái. Chắc chắn rằng bạn có thể giải quyết được bất cứ thứ gì bạn được hỏi. Hãy nhớ chuẩn bị các câu hỏi mà chắc chắn sẽ xuất hiện. Trả lời câu hỏi một cách đầy đủ và chính xác. Ví dụ, nếu một trong những sở thích của bạn là đọc sách, hãy chuẩn bị nói về thể loại sách mà bạn yêu thích. Tuy nhiên, đừng học thuộc tất cả câu trả lời. Người phỏng vấn muốn gặp gỡ một con người, không phải một con robot. Mặc dù cuộc phỏng vấn xin việc thì quan trọng, nhưng bạn nên thả lỏng để thành công.

31. D**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Ý chính của đoạn văn là gì?

- A. Tất cả các tiết học sẽ được dạy trực tuyến trong tương lai.
- B. Giáo viên sẽ giúp học sinh từ nhà trong tương lai.
- C. Trẻ em sẽ không đến trường trong tương lai.
- D. Máy tính sẽ thay đổi giáo dục trong tương lai.

Thông tin: Most people agree, though, that computers will change education the way TVs and telephones changed life for people all over the world years before.**Tạm dịch:** Tuy nhiên, hầu hết mọi người đều đồng ý rằng máy tính sẽ thay đổi giáo dục như cái cách mà ti vi và điện thoại đã thay đổi cuộc sống con người trên toàn thế giới từ nhiều năm trước.

Chọn D

32. C**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Điều gì xảy ra nếu học sinh gặp khó khăn với một môn học?

- A. Chúng sẽ gọi điện cho giáo viên người mà đang ở trường để tìm kiếm sự giúp đỡ.
- B. Trường học sẽ tổ chức một cuộc họp gọi video cho các giáo viên để giúp học sinh các vấn đề .
- C. Giáo viên từ các trung tâm học tập sẽ giúp học sinh qua gọi video trực tiếp.
- D. Chúng sẽ gặp trực tiếp giáo viên của họ để nhờ giúp đỡ các vấn đề về môn học.

Thông tin: What will happen if students have problem with a subject? They might connect with a teacher through live videoconferencing. Expert teachers from learning centres will give students help wherever they live.**Tạm dịch:** Chuyện gì sẽ xảy ra nếu học sinh có vấn đề với một môn học? Chúng có thể kết nối với một giáo viên thông qua buổi gọi video trực tiếp. Những giáo viên chuyên gia từ các trung tâm dạy học sẽ trợ giúp học sinh sống ở bất kì nơi nào.

Chọn C

33. A**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Vai trò chính của giáo viên trong tương lai sẽ là _____.

- A. giúp đỡ học sinh trong các dự án làm việc nhóm
- B. tổ chức cuộc hội nghị qua video
- C. cung cấp kiến thức cho học sinh
- D. hướng dẫn học sinh học về máy tính

Thông tin: Teachers will guide students in learning how to work together in getting along with each other. They will help students with group projects both in and out of the classroom.

Tạm dịch: Các giáo viên sẽ hướng dẫn học sinh trong việc học cách làm việc hòa hợp với nhau. Họ sẽ giúp học sinh với các dự án theo nhóm cả trong và ngoài lớp học.

Chọn A

34. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Học sinh sẽ đến trường để _____.

A. chơi với bạn bè

B. học các kỹ năng xã hội

C. học tất cả các môn học

D. sử dụng máy tính

Thông tin: Students will still take classes in a school, too. Schools will become places for learning social skills.

Tạm dịch: Học sinh cũng sẽ vẫn tham gia các tiết học ở trường. Trường học sẽ trở thành nơi để học tập các kỹ năng xã hội.

Chọn B

35. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Học sinh sẽ học được những kỹ năng sống quan trọng qua _____.

A. làm việc ở các doanh nghiệp quốc tế

B. làm việc tình nguyện

C. tới trường mỗi ngày

D. tham gia các lớp học trực tuyến

Thông tin: Volunteer work and working at local businesses will teach students important life skills about the world they live in.

Tạm dịch: Công việc tình nguyện và làm việc ở các chi nhánh kinh doanh địa phương sẽ dạy học sinh kỹ năng sống về thế giới mà họ đang sống.

Chọn B

Tạm dịch:

Bạn đã từng nghĩ về trường học sẽ như thế nào trong tương lai chưa? Nhiều người nghĩ rằng học sinh sẽ học phần lớn các tiết học chính quy như là Toán, Khoa học và Lịch sử trực tuyến. Học sinh sẽ có thể học những môn học này ở bất kì đâu bằng việc sử dụng một cái máy tính. Chuyện gì sẽ xảy ra nếu học sinh có vấn đề với một môn học? Chúng có thể kết nối với một giáo viên thông qua buổi gọi video trực tiếp. Những giáo viên chuyên gia từ các trung tâm dạy học sẽ trợ giúp học sinh sống ở bất kì nơi nào.

Học sinh cũng sẽ vẫn tham gia các tiết học ở trường. Trường học sẽ trở thành nơi để học tập các kỹ năng xã hội. Các giáo viên sẽ hướng dẫn học sinh trong việc học cách làm việc hòa hợp với nhau. Họ sẽ giúp học sinh với các dự án theo nhóm cả trong và ngoài lớp học.

Công việc tình nguyện và làm việc ở các chi nhánh kinh doanh địa phương sẽ dạy học sinh kỹ năng sống về thế giới mà họ đang ở. Điều này sẽ giúp học sinh trở thành một phần quan trọng trong cộng đồng của chúng. Một vài chuyên gia nói rằng sẽ mất 5 năm cho những sự thay đổi để bắt đầu ở trường học. Một vài người khác lại nói rằng sẽ mất thời gian dài hơn. Tuy nhiên, hầu hết mọi người đều đồng ý rằng máy tính sẽ thay đổi giáo dục như cái cách mà ti vi và điện thoại đã thay đổi cuộc sống con người trên toàn thế giới từ nhiều năm trước.

36.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2

Giải thích:

- Cách dùng: Câu điều kiện loại 2 diễn tả giả thiết trái với hiện tại, dẫn đến kết quả trái với hiện tại.

- Công thức: If + S + were + ..., S + would + V_nguyên thể

I think + S + should + V_nguyên thể: Tôi nghĩ ai đó nên làm gì

= If I were S, I would + V_nguyên thể: Nếu tôi là ai đó, tôi sẽ làm gì

Tạm dịch: Tôi nghĩ bạn nên dành ít nhất 1 giờ mỗi ngày để luyện tập nói tiếng Anh để giao tiếp được trôi chảy.

= Nếu tôi là bạn, tôi sẽ dành ít nhất 1 giờ mỗi ngày để luyện tập nói tiếng Anh để giao tiếp được trôi chảy.

Đáp án: were you, I would spend at least 1 hour every day to practice speaking English in order to communicate fluently

37.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Mệnh đề quan hệ dùng "that" làm chủ ngữ, thay thế cho danh từ chỉ người, vật

Cấu trúc: S (person, thing) that + V: người/ vật mà làm gì

Tạm dịch: Khóa học tiếng Anh này thì rất hữu ích đối với tôi. Khóa học tập trung vào phát triển kỹ năng giao tiếp.

= Khóa học tiếng Anh này cái mà tập trung vào phát triển kỹ năng giao tiếp thì rất hữu ích đối với tôi.

Đáp án: that focuses on developing communicative skills is very helpful for me

38.

Kiến thức: Cấu trúc đồng nghĩa

Giải thích:

S + haven't/ hasn't decided + to V_nguyên thể + or not: Ai đó chưa quyết định làm gì hay không

= S + am/ is/ are + considering + V_ing: Ai đó đang cân nhắc làm gì

Tạm dịch: Tôi vẫn chưa quyết định nên mua cái máy tính đắt đỏ đó hay không.

= Tôi đang cân nhắc việc mua chiếc máy tính đắt đỏ đó.

Đáp án: buying that expensive computer

39.

Kiến thức: Mệnh đề nhượng bộ

Giải thích:

Although S1 + V, S2 + V: Tuy ai đó làm gì, nhưng ai khác làm gì

= In spite of the fact that S1 + V, S2 + V: Mặc dù thực tế là ai đó làm gì, nhưng ai khác làm gì

Tạm dịch: Mặc dù Nam thì rất giỏi về những con số, nhưng tôi vẫn nghĩ anh ấy không phù hợp với công việc như là một kế toán viên.

= Mặc dù thực tế là Nam rất giỏi về những con số, nhưng tôi vẫn nghĩ anh ấy không phù hợp với công việc như là một kế toán viên.

Đáp án: of the fact that Nam is very good at numbers, I still think that he is not suitable for a job as an accountant

40.

Kiến thức: Thì quá khứ hoàn thành

Giải thích:

- Cách dùng: Thì quá khứ hoàn thành diễn tả sự việc diễn ra trước một sự việc khác trong quá khứ.

- Công thức: S + had + P2

S + V1_ed. Then S + V2_ed: Ai đó đã làm cái gì. Sau đó đã làm cái khác

= S + had + P2 (V1_ed) before S + V2_ed: Ai đó đã làm gì trước khi làm gì

Tạm dịch: Natalie đã học vật lý ở trường đại học của California. Sau đó cô ấy trở thành nhân viên viết bài cho khoa học đời sống.

= Natalie đã học vật lý ở trường đại học của California trước khi cô ấy trở thành nhân viên viết bài cho khoa học đời sống.

Đáp án: had studied physics at the University of California before she became a staff writer for Live Science

-----HẾT-----

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 5

MÔN: TIẾNG ANH 9 CHƯƠNG TRÌNH MỚI



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Listen and match. There is an option that you do not need.

1. The first reason to learn English _____
 2. If the people in different countries don't speak your language _____
 3. The second reason why you should learn English _____
 4. If you have a good level of knowledge of English _____
 5. If you can speak effectively in English _____
- A. English will open up opportunities
 B. English is spoken worldwide
 C. you can speak effectively
 D. English comes to the rescue
 E. try to get your way out in other countries.
 F. you will also get that job and do great in that field

II. Find the word which has a different sound in the part underlined.

6. A. persuasion B. extension C. confusion D. explosion
 7. A. emergency B. prefer C. versatile D. operate

III. Choose the word which has a different stress pattern from the others.

8. A. magnificence B. stimulating C. imperial D. simplicity
 9. A. habitable B. business C. consequently D. externally
 10. A. affordable B. ingredient C. destination D. derivative
 11. A. forum B. machine C. changing D. final

IV. Choose the best one (A, B, C or D) to complete the sentence.

12. The living standards of people in remote areas _____.
 A. will be risen B. will arise C. will raise D. will be raised
13. They didn't stop _____ until 11.30 pm when there was a power cut.
 A. to sing and dancing B. singing and dance
 C. singing and dancing D. to sing and dance
14. Yuri Gagarin was in orbit in a spaceship _____ moved around the Earth at the speed of more than 17,000 miles per hour.
 A. which B. at which C. it D. this
15. Drinking enough water is a vital part _____ it keeps your body functioning properly.
 A. because B. or C. but D. although

16. Her new boss is so bad that he does never take _____ of her extra hours of work, that's why she needs to change her job now.

- A. into investigation B. into account C. consideration D. account

17. Your doctor, _____ advice you ought to listen to, is a clever man indeed.

- A. whose B. which C. who D. whom

18. Not every student is aware of _____ of the English language.

- A. its importance B. the importance C. important D. an importance

19. This is the astronaut who _____ our school the day before yesterday.

- A. visits B. visited C. has visited D. had visited

20. Despite the differences in cuisine of each region, there are similarities, such as the _____ for main meals – rice, ways of adding fish sauce, herbs and other flavors.

- A. foundation B. necessity C. staple D. basic

V. Identify the one underlined word or phrase that must be changed to make the sentence correct.

21. On (A) the way home, we saw a lot of (B) men, women, and dogs which (C) were playing in (D) the park.

22. Unless (A) you pour (B) oil on (C) water, it will float (D).

VI. Fill in the blank with the correct form of the given word.

23. If you are a/an _____ person, you cannot become a good teacher. (patience)

24. English, which is the _____ language, has been learnt by billions of people in the world. (universe)

25. When the students learn about space travel, they are very curious about the state of being _____. (weight)

VII. Choose the word or phrase among A, B, C or D that best fits the blank space in the following passage.

The (26) _____ of parental authority has changed. Today, no parent can take their children's respect for granted: authority has to be earned. Several studies have shown the following problems.

Trust: A lot of young people say their parents don't trust them. Some of them have no privacy: their parents read all their emails, and enter their rooms (27) _____ knocking. All of these actions demonstrate lack of respect. (28) _____, these teenagers have little respect for their parents.

Communication: Hardly any teens discuss their problems with their parents. That's because very few teens feel their parents really listen to them. Instead, most parents tend to fire off an immediate response to their kid's first sentence.

Freedom: Interestingly. Most rebels come from very authoritarian homes where kids have very little freedom. Teens need (29) _____ rules but they have to be clear and unchangeable. Also, if the mother and father don't agree about discipline, teens have less respect for both parents. They also need a lot of support and a little freedom to take their own decisions. None of them enjoy just listening to adults

Role models: Teens don't have much respect for their parents if neither of them actually does things (30) _____ they expect their children to do. Like everybody, teens appreciate people who practice what they reach.

26. A. provision B. concept C. applicant D. breadwinner
 27. A. in B. during C. without D. within
 28. A. Consequently B. Moreover C. However D. So
 29. A. less B. more C. fewer D. little
 30. A. who B. that C. whom D. where

VIII. Read the passage and choose the correct answer to each question.

We will probably never know who first sold a beef inside a bun, but there are lots of contenders for having invented something similar. Genghis Khan and his army of Mongol horsemen used to snack on raw beef which they kept underneath their saddles. They also ground meat from lamb or mutton. This was fast food for busy warriors on horseback at that time. When the Mongols invaded Russia, the snack became known as “Steak Tartare”. In the 17th and 18th centuries trade between Germany and Russia gave rise to the “Tartare steak”, while the “Hamburg steak” became popular with German sailors along the New York City harbor.

It’s speculated that the first “Hamburger steak” was served at Delmonico’s Restaurant in New York City in 1834, but not in a bun. In 1885 Charlie “Hamburger” Nagreen served flattened meatballs between two slices of bread. As late as 1904 Fletcher Davis of Athens, Texas, attracted much attention when he sold his hamburgers at the St. Louis World’s Fair. Davis’s claim to having originated the hamburger has been supported by both McDonalds and Dairy Queen.

Brothers Frank and Charles Menches may also have made a major contribution to hamburger history: they sold ground pork sandwiches at the Erie Country Fair in New York, but one day in 1885, they were forced to use chopped beef because their butcher had run out of pork. They mixed in some coffee and brown sugar to beef up the taste and sold their “Hamburger Sandwiches”. The name “Hamburger” came from Hamburg, New York, the location of the fair.

31. What was the Menches’ contribution to hamburger history?

- A. They began to use chopped pork. B. They changed the taste of pork.
 C. They began to ground pork for sandwiches. D. They used another meat and added flavors.

32. Which of the following is NOT stated about the Mongols in paragraph 2?

- A. They kept lambs and mutton nearby. B. They used to eat non-cooked meat.
 C. They occupied the Russian territories. D. They used to eat while riding a horse.

33. Where did “hamburger” get its name from?

- A. A place B. The Germans C. A man D. A fair

34. Which of the following is stated in the passage?

- A. Hamburger was first served in Germany.
 B. Sailors brought hamburger steak to New York.
 C. Tartare stake became popular in the 17th century.
 D. Minced beef appeared in the 15th century.

35. Who was “hamburger steak” invented by, according to paragraph 3?

A. Fletcher Davis

B. Delmonico

C. Charlie “Hamburger” Nagreen

D. McDonalds

IX. Complete the second sentence in each pair so that it has similar meaning to the first sentence.

36. I didn't like the CD you have recommended me, but I bought it all the same.

=> Although _____.

37. Mr. Thomas has a nice accent and a good sense of humor. He is my first English teacher. (who)

=> Mr. Thomas, _____.

38. “How about going to the cinema tonight?”, said Tom.

=> Tom suggested _____.

39. They continued to say that I was to blame.

=> They persisted _____.

40. “Why don't you search for the recipe of this dish from the Internet?”

=> “If I _____”, said my sister.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban Chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. B	11. B	16. D	21. C	26. B	31. D
2. D	7. D	12. D	17. A	22. D	27. C	32. A
3. A	8. B	13. C	18. B	23. impatient	28. A	33. A
4. C	9. D	14. A	19. B	24. universal	29. C	34. C
5. F	10. C	15. A	20. B	25. weightless	30. B	35. A

36. I didn't like the CD you have recommended me, I bought it all the same

37. who has a nice accent and a good sense of humor, is my first English teacher

38. going to the cinema that night

39. in saying that I was to blame

40. were you, I would search for the recipe of this dish from the Internet.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**

Lí do đầu tiên để học tiếng Anh _____

B. Tiếng Anh được nói trên toàn thế giới

Thông tin: The first reason why you should learn English is that English as a language is spoken worldwide.**Tạm dịch:** Lí do đầu tiên tại sao bạn nên học tiếng Anh là vì tiếng Anh là một ngôn ngữ được nói trên toàn thế giới.

Đáp án: B

2. D

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**

Nếu mọi người ở những quốc gia khác nhau không nói ngôn ngữ của bạn _____

D. tiếng Anh sẽ giúp bạn

Thông tin: So when it comes to travelling or visiting different countries, if the people do not speak your language, then English comes to the rescue.**Tạm dịch:** Vì vậy khi du lịch hoặc đến thăm quan các đất nước khác, nếu người ta không nói ngôn ngữ của bạn, thì tiếng Anh sẽ giúp bạn.

Đáp án: D

3. A

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**

Lí do thứ hai tại sao bạn nên học tiếng Anh _____

A. tiếng Anh sẽ mở rộng những cơ hội

Thông tin: The second reason that I have for you to learn English is that English will open up opportunities for you.

Tạm dịch: Lí do thứ hai mà tôi có cho bạn để học tiếng Anh đó là tiếng Anh sẽ mở rộng những cơ hội cho bạn.

Đáp án: A

4. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Nếu bạn có trình độ tiếng Anh tốt _____

C. bạn có thể nói tốt

Thông tin: Now if you have a good level of knowledge of English, you can speak effectively.

Tạm dịch: Bây giờ nếu bạn có trình độ tiếng Anh tốt, bạn có thể nói tốt.

Đáp án: C

5. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Nếu bạn có thể nói trôi chảy bằng tiếng Anh _____

F. bạn sẽ đạt được công việc cũng như bạn sẽ làm tốt trong lĩnh vực đó.

Thông tin: if you can speak effectively in English, then trust me, you will also get that job and you will do great in that field.

Tạm dịch: nếu bạn có thể nói trôi chảy bằng tiếng Anh, hãy tin tôi, bạn sẽ đạt được công việc cũng như bạn sẽ làm tốt trong lĩnh vực đó.

Đáp án: F

Bài nghe:

Why Should You Learn English?

Now in this lesson today, I'm gonna help you with 5 reasons that explain why you should learn English.

The first reason why you should learn English is that English as a language is spoken worldwide. Now when I say that English as a language is spoken worldwide, here I mean to say that people do understand or do speak English as their second language in many countries. So when it comes to travelling or visiting different countries, if the people do not speak your language, then English comes to the rescue. So a little knowledge or maybe basic knowledge of English is also very helpful when you visit different countries and try to speak or try to get your way out in other countries.

The second reason that I have for you to learn English is that English will open up opportunities for you. Now if you have a good level of knowledge of English, you can speak effectively. Your communication skills will be great. Now if you are seeking for employment or even if you're travelling, then English as a language is

very helpful. And what's more? Now if you are taking up a job that is related to tourism or that includes too much of travelling or if you're taking up a job with an airline or even in the film industry or with the media, where you're supposed to travel too much, then English definitely opens up that opportunity to go ahead and take up that job because if you can speak effectively in English, then trust me, you will also get that job and you will do great in that field.

Tạm dịch:

Tại sao bạn nên học tiếng Anh?

Bây giờ trong tiết học ngày hôm nay, tôi sẽ nói về 5 lí do giải thích rằng tại sao nên học tiếng Anh.

Lí do đầu tiên tại sao bạn nên học tiếng Anh là vì tiếng Anh là một ngôn ngữ được nói trên toàn thế giới. Bây giờ khi tôi nói rằng tiếng Anh là một ngôn ngữ được nói trên toàn cầu, ý của tôi ở đây là mọi người thực sự hiểu hoặc nói tiếng Anh như là ngôn ngữ thứ hai của họ ở nhiều quốc gia trên thế giới. Vì vậy khi du lịch hoặc đến thăm quan các đất nước khác, nếu người ta không nói ngôn ngữ của bạn, thì tiếng Anh sẽ giúp bạn. Một chút kiến thức hoặc có thể là kiến thức cơ bản về tiếng Anh cũng đều rất hữu ích khi bạn đến những đất nước khác và cố gắng nói hoặc cố tránh làm điều gì không thoải mái khi ở đất nước khác.

Lí do thứ hai mà tôi có cho bạn để học tiếng Anh đó là tiếng Anh sẽ mở rộng những cơ hội cho bạn. Bây giờ nếu bạn có trình độ tiếng Anh tốt, bạn có thể nói tốt. Kỹ năng giao tiếp của bạn cũng sẽ vượt trội. Bây giờ nếu như bạn đang tìm kiếm một công việc hoặc thậm chí nếu bạn đang đi du lịch, thì tiếng Anh là một ngôn ngữ rất hữu ích. Và còn gì nữa? Bây giờ nếu bạn đang đảm nhiệm một công việc liên quan đến du lịch hoặc công việc mà có quá nhiều chuyến đi hoặc nếu bạn đang làm một công việc về hàng không hay thậm chí trong ngành công nghiệp làm phim hoặc với truyền thông, nơi mà bạn được yêu cầu phải đi rất nhiều, thì tiếng Anh chắc chắn mở ra cơ hội đó để tiến về phía trước và nhận công việc đó bởi vì nếu bạn có thể nói trôi chảy bằng tiếng Anh, hãy tin tôi, bạn sẽ đạt được công việc cũng như bạn sẽ tốt trong lĩnh vực đó.

6. B

Kiến thức: Phát âm "sion"

Giải thích:

A. persuasion /pə'sweɪʒn/

B. extension /ɪk'stenʃn/

C. confusion /kən'fju:ʒn/

D. explosion /ɪk'spləʊʒn/

Phản gạch chân đáp án B phát âm là /ʃn/, còn lại phát âm là /ʒn/

Chọn B

7. D

Kiến thức: Phát âm "er"

Giải thích:

A. emergency /ɪ'mɜ:dʒənsi/

B. prefer /prɪ'fɜ:(r)/

C. versatile /'vɜ:sətəl/

D. operate /'ɒpəreɪt/

Phản gạch chân đáp án D phát âm là /ə/, còn lại phát âm là /ɜ:/

Chọn D

8. B**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3, 4 âm tiết**Giải thích:**

A. magnificence /mæg'nfɪsns/

B. stimulating /'stɪmjuleɪtɪŋ/

C. imperial /ɪm'piəriəl/

D. simplicity /sɪm'plɪsəti/

Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại là âm tiết thứ 2

Chọn B

9. D**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3, 4 âm tiết**Giải thích:**

A. habitable /'hæbɪtəbl/

B. business /'bɪznəs/

C. consequently /'kɒnsɪkwəntli/

D. externally /ɪk'stɜːnəli/

Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, còn lại là âm tiết thứ nhất

Chọn D

10. C**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3, 4 âm tiết**Giải thích:**

A. affordable /ə'fɔːdəbl/

B. ingredient /ɪn'ɡriːdiənt/

C. destination /,destɪ'neɪʃn/

D. derivative /dɪ'rɪvətɪv/

Đáp án C trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3, còn lại là âm tiết thứ 2

Chọn C

11. B**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết**Giải thích:**

A. forum /'fɔːrəm/

B. machine /mə'ʃiːn/

C. changing /'tʃeɪndʒɪŋ/

D. final /'faɪnəl/

Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, còn lại là âm tiết thứ nhất

Chọn B

12. D**Kiến thức:** Câu bị động**Giải thích:**

Cấu trúc câu bị động thì tương lai đơn: S + will + be P2: Cái gì đó sẽ được làm gì

A. will be risen => không tồn tại vì "rise" là nội động từ => không chia thể bị động

B. will arise: sẽ phát sinh

C. will raise: sẽ nâng cao

D. will be raised: sẽ được nâng cao

Tạm dịch: Mức sống tiêu chuẩn của người dân ở các vùng xa xôi sẽ được nâng cao

Chọn D

13. C

Kiến thức: to V/ V_ing

Giải thích:

stop + to V_nguyên thể: ngừng lại để làm gì (sau đó lại tiếp tục)

stop + V_ing: ngừng hẳn làm gì (không làm nữa)

(stop V_ing and V_ing)

Tạm dịch: Họ đã không ngừng hát và nhảy múa cho đến tận 11 giờ 30 phút đêm khi mất điện.

Chọn C

14. A

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

- Dấu hiệu: spaceship (n): tàu vũ trụ; động từ “moved”

- Cách dùng:

Trong mệnh đề quan hệ dùng: “which” => làm chủ ngữ (hoặc tân ngữ), thay thế do danh từ chỉ vật

- Công thức: ...+ N (chỉ vật) + which + V + O

Tạm dịch: Yuri Gagarin đã ở trong quỹ đạo trên một con tàu vũ trụ cái mà chuyển động xung quanh Trái Đất với tốc độ hơn 17,000 dặm mỗi giờ.

Chọn A

15. A

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. because : bởi vì

B. or: hoặc

C. but: nhưng

D. although: mặc dù

Tạm dịch: Uống đủ nước là một phần thiết yếu bởi vì nó giữ cho cơ thể hoạt động đúng.

Chọn A

16. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

into investigation: vào cuộc điều tra

take sth into account: cân nhắc cái gì

take sth **into** consideration: tính đến, cân nhắc cái gì

take account **of** sth: xem xét, cân nhắc cái gì

Phía sau chỗ trống có giới từ “of” => chọn “account”

Tạm dịch: Sếp mới của cô ấy quá tệ đến nỗi mà ông ta chưa bao giờ xem xét đến những giờ làm thêm việc của cô ấy, đó là lí do tại sao cô ấy cần phải đổi việc.

Chọn D

17. A

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Trong mệnh đề quan hệ

A. whose => dùng để thay thế cho các tính từ sở hữu => ...N (person, thing) + whose + N + V

B. which => dùng làm chủ ngữ, thay thế cho danh từ chỉ vật => ...N (thing) + which + V

C. who => dùng làm chủ ngữ, thay thế cho danh từ chỉ người => ...N (person) + who + V/who + S + V

D. whom => dùng để thay thế cho tân ngữ chỉ người => ...N (person) + whom + S + V

advice (n): lời khuyên => cần đại từ chỉ sự sở hữu (lời khuyên của bác sĩ)

Tạm dịch: Bác sĩ của bạn, lời khuyên của người mà bạn nên lắng nghe, thực sự là một người đàn ông khôn khéo.

Chọn A

18. B

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau giới từ “of” cần một danh từ hoặc cụm danh từ

A. its importance: tầm quan trọng của nó

B. the importance: tầm quan trọng

C. important (adj): quan trọng

D. an importance => không tồn tại vì “importance” là danh từ không đếm được

Tạm dịch: Không phải tất cả học sinh đều nhận thức được tầm quan trọng của tiếng Anh.

Chọn B

19. B

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

- Dấu hiệu: the day before yesterday (2 ngày trước)

- Cách dùng: Thì quá khứ đơn diễn tả hành động đã xảy ra và chấm dứt trong quá khứ.

- Công thức: S + V_ed

visit (V_nguyên thể) => visited (V_quá khứ đơn)

Tạm dịch: Đây là nhà du hành vũ trụ người mà đã thăm trường của chúng ta hai ngày trước.

Chọn B

20. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. foundation (n): cơ sở, nền móng

B. necessity (n): sự cần thiết, thiết yếu

C. staple (adj): cơ bản, thiết yếu

D. basic (adj): cơ bản

Tạm dịch: Mặc dù sự khác nhau trong ẩm thực của mỗi vùng miền, vẫn có những sự tương đồng, như là đồ thiết yếu cho những bữa ăn chính – cơm, cách thêm nước mắm, rau thơm và các gia vị khác.

Chọn B

21. C**Kiến thức:** Mệnh đề quan hệ**Giải thích:**

Trong mệnh đề quan hệ:

“which” => dùng làm chủ ngữ, thay thế cho danh từ chỉ vật

“that” => dùng làm chủ ngữ, thay thế cho danh từ chỉ người, vật hoặc tổ hợp người và vật

men, women, and dogs: những người đàn ông, phụ nữ, và những con chó.

Sửa “which” => “that”

Tạm dịch: Trên đường về nhà, chúng tôi đã nhìn thấy nhiều người đàn ông, phụ nữ, và những con chó đang chơi trong công viên.

Chọn C

22. D**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 0**Giải thích:**

- Cách dùng: Câu điều kiện loại 0 diễn tả một sự thật hiển nhiên

- Công thức: If/ Unless + S + V(s,es), S + V(e,es)/ don't/ doesn't + V_ nguyên thể

Sửa “will float” => doesn't float

Tạm dịch: Nếu bạn không đổ dầu vào nước, nó không nổi.

Chọn D

23. impatient**Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**

Trước danh từ “person” cần một tính từ

patience (n): sự kiên nhẫn

=> impatient (adj): mất kiên nhẫn

Tạm dịch: Nếu bạn là một người không kiên nhẫn, bạn không thể trở thành một giáo viên giỏi.

Đáp án: impatient

24. universal**Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**

Trước danh từ “language” cần một tính từ

universe (n): vũ trụ

=> universal (adj): mang tính toàn cầu

Tạm dịch: Tiếng Anh, thứ tiếng là ngôn ngữ toàn cầu, đã được học bởi hàng tỉ người trên thế giới.

Đáp án: universal

25. weightless

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau tobe “being” cần một tính từ

weight (n): trọng lượng

=> weightless (adj): không trọng lượng

Tạm dịch: Khi học sinh học về việc di chuyển trong không gian, họ rất tò mò về trạng thái không trọng lượng.

Đáp án: weightless

26. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. provision (n): sự cung cấp

B. concept (n): khái niệm, tư tưởng

C. applicant (n): ứng viên

D. breadwinner (n): người trụ cột trong gia đình

The (26) **concept** of parental authority has changed.

Tạm dịch: Định nghĩa về quyền của cha mẹ đã thay đổi.

Chọn B

27. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. in (prep): ở trong

B. during (prep): trong suốt

C. without (prep): mà không

D. within (prep): trong vòng

Some of them have no privacy: their parents read all their emails, and enter their rooms (27) **without** knocking.

Tạm dịch: Một số người còn không có sự riêng tư: bố mẹ của họ đọc tất cả các thư điện tử, và vào phòng của họ mà không gõ cửa.

Chọn C

28. A

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. Consequently: Do đó

B. Moreover: Hơn thế nữa

C. However: Tuy nhiên

D. So: Do đó, vì vậy (không đứng đầu câu trong văn viết)

(28) **Consequently**, these teenagers have little respect for their parents.

Tạm dịch: Do đó, những thanh thiếu niên này hầu như không có nhiều sự tôn trọng dành cho cha mẹ của họ.

Chọn A

29. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. less: ít hơn => đứng trước danh từ không đếm được

B. more: nhiều hơn => đứng trước danh từ số nhiều đếm được

C. fewer: ít hơn => đứng trước danh từ số nhiều đếm được

D. little: ít, hầu như không => đứng trước danh từ không đếm được

“rules” là danh từ số nhiều đếm được

Teens need (29) **fewer** rules but they have to be clear and unchangeable.

Tạm dịch: Những đứa trẻ cần ít qui tắc hơn nhưng chúng phải rõ ràng và không thể thay đổi.

Chọn C

30. B

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

Trong mệnh đề quan hệ:

- dùng “who/who” thay thế cho từ chỉ người

- dùng “that” thay thế cho tân ngữ là danh từ chỉ vật/chỉ người

...N (person, thing) + that + S + V

Trước chỗ trống có “things” (n): những thứ

Teens don't have much respect for their parents if neither of them actually does things (30) **that** they expect their children to do.

Tạm dịch: Những đứa trẻ không dành nhiều sự tôn trọng cho cha mẹ chúng nếu không ai trong số họ thực sự làm được những điều mà họ mong đợi con họ phải làm.

Chọn B

Tạm dịch:

Định nghĩa về quyền của cha mẹ đã thay đổi. Ngày nay, không người cha, mẹ nào có thể nhận được sự kính trọng của con cái một cách hiển nhiên: quyền đó phải được kiếm ra. Một vài nghiên cứu đã chỉ ra những vấn đề sau.

Niềm tin: Nhiều người trẻ nói rằng bố mẹ không tin tưởng họ. Một số người còn không có sự riêng tư: bố mẹ của họ đọc tất cả các thư điện tử, và vào phòng của họ mà không gõ cửa. Tất cả những hành động này thể hiện sự thiếu tôn trọng. Do đó, những thanh thiếu niên này hầu như không có nhiều sự tôn trọng dành cho cha mẹ của họ.

Sự giao tiếp: Hầu như không có đứa trẻ nào thảo luận vấn đề của mình với cha mẹ. Đó là bởi vì rất ít người cảm thấy bố mẹ thực sự lắng nghe họ. Thay vào đó, phần lớn các bậc phụ huynh thường đưa ra phản ứng ngay lập tức với câu nói đầu tiên của trẻ.

Sự tự do: Thật thú vị. Hầu hết các cuộc nổi loạn đến từ những gia đình độc đoán nơi mà trẻ em gần như không có sự tự do. Những đứa trẻ cần ít quy tắc hơn nhưng chúng phải rõ ràng và không thể thay đổi. Cũng như nếu cha mẹ không đồng ý về quy tắc đó, trẻ em sẽ có ít sự tôn trọng hơn với cả hai người. Chúng cũng cần nhiều sự ủng hộ và một chút tự do để tự đưa ra quyết định của mình. Không một đứa trẻ nào thích chỉ nghe lời người lớn.

Sự gương mẫu: Những đứa trẻ không dành nhiều sự tôn trọng cho cha mẹ chúng nếu không ai trong số họ thực sự làm được những điều mà họ mong đợi con họ phải làm. Giống như mọi người, trẻ em đánh giá cao những người mà làm được những cái mà họ mong muốn đạt được.

31. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Đóng góp của Menches vào lịch sử của bánh mì hamburger là gì?

- A. Họ bắt đầu sử dụng thịt lợn băm nhỏ.
- B. Họ đã thay đổi mùi vị của thịt lợn.
- C. Họ đã bắt đầu xay thịt lợn cho bánh mì sandwich.
- D. Họ đã sử dụng loại thịt khác và thêm hương vị vào.

Thông tin: Brothers Frank and Charles Menches may also have made a major contribution to hamburger history: they sold ground pork sandwiches at the Erie Country Fair in New York, but one day in 1885, they were forced to use chopped beef because their butcher had run out of pork. They mixed in some coffee and brown sugar to beef up the taste and sold their “Hamburger Sandwiches”.

Tạm dịch: Anh em nhà Frank và Charles Menches có lẽ cũng đã đóng góp phần lớn vào lịch sử chiếc bánh hamburger: họ bán bánh mì kẹp thịt lợn xay ở hội chợ Quốc gia Erie tại New York, nhưng vào một ngày năm 1885, họ đã buộc phải sử dụng thịt bò băm nhỏ bởi vì người bán thịt cho họ đã hết thịt lợn. Họ đã trộn thêm ít cà phê và đường nâu để tăng hương vị và bán “Hamburger Sandwiches” của mình.

Chọn D

32. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Câu nào sau đây không được đề cập trong đoạn 2 về đội quân Mông Cổ?

- A. Họ đã giữ thịt cừu ở gần đó.
- B. Họ đã ăn thịt chưa được nấu.
- C. Họ đã đóng chiếm các lãnh thổ của Nga.
- D. Họ đã từng ăn trong khi cưỡi ngựa.

Thông tin: Genghis Khan and his army of Mongol horsemen used to snack on raw beef which they kept underneath their saddles...This was fast food for busy warriors on horseback at that time. When the Mongols invaded Russia,....

Tạm dịch: Thành Cát Tư Hãn và đội quân kỵ binh Mông Cổ của ông đã từng ăn một lượng nhỏ thịt bò sống cái mà họ giữ ở dưới yên ngựa. Đây là thức ăn nhanh cho những chiến binh bận rộn trên lưng ngựa vào thời điểm đó. Khi quân Mông Cổ xâm lược Nga,...

Chọn A

33. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ “hamburger” lấy tên từ đâu?

- | | |
|----------------------|----------------|
| A. Một nơi | B. Người Đức |
| C. Một người đàn ông | D. Một hội chợ |

Thông tin: The name “Hamburger” came from Hamburg, New York, the location of the fair.

Tạm dịch: Cái tên “Hamburger” bắt nguồn từ Hamburg, New York, nơi tổ chức hội chợ.

Chọn A

34. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Câu nào sau đây được đề cập trong đoạn văn?

- A. Chiếc hamburger đầu tiên được phục vụ ở Đức
- B. Các thủy thủ đã mang bánh hamburger bò đến New York
- C. Tartare steak đã trở nên phổ biến vào thế kỉ thứ 17
- D. Thịt bò băm đã xuất hiện vào thế kỉ thứ 15

Thông tin: In the 17th and 18th centuries trade between Germany and Russia gave rise to the “Tartare steak”

Tạm dịch: Vào thế kỉ thứ 17 và 18 giao thương giữa Đức và Nga đã tạo nên “Tartare steak”

Chọn C

35. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn 3, “hamburger steak” được phát minh bởi ai?

- | | |
|--------------------------------|--------------|
| A. Fletcher Davis | B. Delmonico |
| C. Charlie “Hamburger” Nagreen | D. McDonalds |

Thông tin: Davis’s claim to having originated the hamburger has been supported by both McDonalds and Dairy Queen.

Tạm dịch: Tuyên bố của Davis khởi nguồn cho bánh hamburger đã được ủng hộ bởi cả McDonalds và Dairy Queen.

Chọn A

Tạm dịch:

Chúng ta có thể sẽ không bao giờ biết được ai là người đầu tiên đã bán bánh mì bên trong kẹp thịt bò, nhưng có rất nhiều ứng cử viên cho việc phát minh ra thứ gì đó tương tự. Thành Cát Tư Hãn và đội quân kỵ binh Mông Cổ của ông đã từng ăn một lượng nhỏ thịt bò sống cái mà họ giữ ở dưới yên ngựa. Họ cũng xay thịt từ sườn hoặc thịt cừu. Đây là thức ăn nhanh cho những chiến binh bận rộn trên lưng ngựa vào thời điểm đó. Khi quân Mông Cổ xâm chiếm Nga, đồ ăn vặt được biết đến là “Steak tartare”. Vào thế kỉ thứ 17 và 18 giao thương giữa Đức và Nga đã tạo nên “Tartare steak”, trong khi “Hamburg steak” trở nên phổ biến với các thủy thủ Đức ở dọc bờ cảng New York.

Được phỏng đoán rằng chiếc “hamburger steak” đầu tiên đã được phục vụ ở nhà hàng của Delmonico ở New York năm 1834, nhưng không kẹp với bánh mì. Vào năm 1885 Charlie “Hamburger” Nagreen đã phục vụ thịt viên được lát phẳng kẹp giữa hai lát bánh mì. Sau đó, năm 1904 Fletcher Davis ở Athens, Texas, đã thu hút được nhiều sự chú ý khi anh ta bán những chiếc hamburger của mình tại hội chợ thế giới thánh Louis. Tuyên bố của Davis khởi nguồn cho bánh hamburger đã được ủng hộ bởi cả McDonalds và Dairy Queen.

Anh em nhà Frank và Charles Menches có lẽ cũng đã đóng góp phần lớn vào lịch sử chiếc bánh hamburger: họ bán bánh mì kẹp thịt lợn xay ở hội chợ Quốc gia Erie tại New York, nhưng vào một ngày năm 1885, họ đã buộc phải sử dụng thịt bò băm nhỏ bởi vì người bán thịt cho họ đã hết thịt lợn. Họ đã trộn thêm ít cà phê và đường nâu để tăng hương vị và bán “Hamburger Sandwiches” của mình. Cái tên “Hamburger” bắt nguồn từ Hamburg, New York, vị trí của hội chợ.

36.

Kiến thức: Cấu trúc đồng nghĩa

Giải thích:

S + didn't + V_nguyên thể, but + S + V_ed: Ai đó đã không làm cái này, nhưng đã làm cái kia

= Although S + didn't + V_nguyên thể, S + V_ed: Mặc dù ai đó đã không làm cái này, nhưng đã làm cái kia

Tạm dịch: Tôi không thích chiếc đĩa CD bạn đã đề nghị cho tôi, nhưng dù sao tôi đã mua nó rồi.

= Mặc dù tôi không thích chiếc đĩa CD bạn đã đề nghị cho tôi, dù sao tôi đã mua nó rồi.

Đáp án: I didn't like the CD you have recommended me, I bought it all the same

37.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ không xác định

Giải thích:

- Dấu hiệu: có dấu phẩy “,”

- Cách dùng: Trong mệnh đề quan hệ không xác định “who” dùng làm chủ ngữ, thay thế cho danh từ chỉ người

=> S (person), who + V, V

Tạm dịch: Ngài Thomas có một ngữ điệu hay và một khiếu hài hước. Ông ấy là giáo viên tiếng Anh của tôi.

= Ngài Thomas, người mà có ngữ điệu hay và khiếu hài hước, là giáo viên tiếng Anh đầu tiên của tôi.

Đáp án: who has a nice accent and a good sense of humor, is my first English teacher

38.

Kiến thức: Cấu trúc đồng nghĩa

Giải thích:

“How about + V_ing?” S said: “Việc làm cái gì đó thì sao?” Ai đó đã nói

= S + suggested + V_ing: Ai đó đã đề nghị làm gì

Tạm dịch: “Thế đi xem tối nay thì thế nào?” Tom đã nói.

= Tom đã đề nghị đi xem phim tối nay.

Đáp án: going to the cinema that night

39.

Kiến thức: Cấu trúc đồng nghĩa

Giải thích:

S + continued + to V_nguyên thể: Ai đó đã liên tục làm gì

= S + persisted in + V_ing: Ai đó đã khẳng khẳng làm gì

Tạm dịch: Họ đã liên tục nói tôi phải chịu trách nhiệm.

= Họ đã khẳng khẳng nói tôi phải chịu trách nhiệm.

Đáp án: in saying that I was to blame

40.

Kiến thức: Cấu trúc đồng nghĩa

Giải thích:

Câu điều kiện loại 2 diễn tả điều kiện không có thật ở hiện tại, dẫn đến kết quả trái với hiện tại

Công thức: If + S + were + O, S + would + V_nguyên thể

“Why don’t you + V_nguyên thể”: “Tại sao bạn không làm cái gì?”

= “If I were you, I + would + V_nguyên thể” said S: “Nếu tôi là bạn, tôi sẽ làm cái này” ai đó đã nói

Tạm dịch: “Tại sao em không tìm công thức của món ăn này trên mạng Internet?”

= “Nếu chị là em, chị sẽ tra công thức món ăn này trên mạng Internet” chị gái tôi đã nói.

Đáp án: were you, I would search for the recipe of this dish from the Internet

-----HẾT-----